BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT HÀNG CÔNG NGHIỆP

(Thời kỳ 2010 - 2015)

(Ban hành theo Quyết định số 538/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Hà Nội, tháng 7 năm 2011

MỤC LỤC

Quyết định số 538/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê 5

Phương án Điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (thời kỳ 2010 – 2015) 7

I. Mục đích, yêu cầu 7

II. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra 7

III. Nội dung điều tra và phiếu điều tra 8

IV. Các bảng danh mục sử dụng trong phiếu điều tra 8

V. Thời điểm điều tra và thời kỳ thu thập số liệu 9

VI. Loại điều tra và phương pháp điều tra 11

1. Lập bảng giá kỳ gốc 2010 11

2. Lập bảng quyền số 11

3. Phương pháp thu thập số liệu 12

4. Kiểm tra số liệu trước khi nhập tin 12

VII.Tổng hợp và biểu đầu ra 13

1. Tổng hợp giá và chỉ số giá 13

2. Cách xử lý một số trường hợp đặc biệt 23

3. Biểu đầu ra của điều tra 26

VIII. Kế hoạch tiến hành điều tra 26

1. Tại cấp trung ương 26

2. Tại cấp tỉnh, thành phố 27

IX. Tổ chức thực hiện 28

X. Kinh phí 28

Các phụ lục về danh mục, biểu mẫu và phiếu điều tra

Phụ lục 1. Danh sách các tỉnh /thành phố tham gia điều tra giá 29

Phụ lục 2a. Danh mục sản phẩm đại diện của giá sản xuất công nghiệp thời kỳ 2010-2015 31

Phụ lục 2b. Cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp thời kỳ 2010-2015 72

Phụ lục 3. Mẫu phiếu điều tra giá sản xuất công nghiệp 83

Phụ lục 4a. Mẫu báo cáo giá sản xuất công nghiệp tháng 84

Phụ lục 4b. Mẫu báo cáo giá sản xuất công nghiệp quý 85

Phụ lục 5. Mẫu báo cáo chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý 86

Phụ lục 6. Mẫu báo cáo giá sản xuất công nghiệp kỳ gốc năm 2010 87

Phụ lục 7. Mẫu báo cáo danh sách đơn vị điều tra giá sản xuất công nghiệp 88

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 538 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Phương án điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp Thời kỳ 2010 - 2015

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý nhà nước và các yêu cầu sử dụng thông tin khác trong giai đoạn hiện nay;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp thời kỳ 2010-2015.

Điều 2. Phương án điều tra nêu tại Điều 1 được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

Các Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức điều tra và thực hiện báo cáo của tỉnh, thành phố./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu VT, TKG.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Thức

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT HÀNG CÔNG NGHIỆP
(Thời kỳ 2010– 2015)

(Ban hành theo Quyết định số 538 /QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Thu thập giá bán sản phẩm công nghiệp của người sản xuất hàng công nghiệp để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp hàng tháng, quý, năm của Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các vùng và cả nước nhằm:

- Phục vụ công tác hoạch định chính sách, kế hoạch và các chương trình mục tiêu quốc gia của Đảng và Nhà nước đảm bảo cân bằng cung cầu hàng hóa trên thị trường;

- Cung cấp số liệu phục vụ tính toán các chỉ tiêu tài khoản quốc gia;

- Là cơ sở để các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán hiệu quả kinh tế, ký kết hợp đồng sản xuất kinh doanh.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

Là các sản phẩm công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện, khí đốt, và nước của người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường

2. Đơn vị điều tra

Là các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các hộ dân cư trực tiếp sản xuất và bán ra thị trường các sản phẩm công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện, khí đốt, và nước….

Việc chọn đơn vị điều tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có sản xuất và bán ra các sản phẩm đại diện
- Có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các thành phần kinh tế
- Có khối lượng hoặc giá trị sản xuất lớn.

Cục Thống kê căn cứ vào quy mô hành chính, điều kiện địa lý, đặc điểm và tình hình sản xuất sản phẩm công nghiệp, để lựa chọn đơn vị điều tra đại diện, số lượng đơn vị điều tra sao cho phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu nói trên để thu thập đầy đủ giá các loại sản phẩm theo danh mục sản phẩm đại diện của địa phương.

3. Phạm vi điều tra: Gồm tất cả các đơn vị điều tra được chọn thuộc 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh, thành phố).

III. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA VÀ THỜI GIAN THU THẬP SỐ LIỆU

- *Thời điểm điều tra*: Ngày 10 hàng tháng.

Tuy nhiên, trong thực tế có thể có những cơ sở sản xuất, hộ cá thể... không bán sản phẩm vào đúng ngày điều tra, trong trường hợp đó có thể lấy giá của ngày gần nhất sau ngày 10 của tháng điều tra

- *Thời gian thu thập số liệu*: bắt đầu từ tháng 01/2012 đến hết tháng 12/2015

IV. NỘI DUNG ĐIỀU TRA VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Khái niệm, định nghĩa

Để thu thập giá sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp đúng phạm vi về loại giá, phương án quy định thống nhất khái niệm, định nghĩa của giá và chỉ số giá như sau:

- **Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp** (giá sản xuất công nghiệp) là giá mà người sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Trong thực tế trong sản xuất công nghiệp hầu như không có các khoản phụ thu, giảm trừ mà người sản xuất được hưởng, vì vậy giá sản xuất chính là giá cơ bản.

Sơ đồ minh họa các giai đoạn cấu thành giá như sau:

<table>
<tr><th>Giai đoạn 1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th></tr>
<tr><td>Tổng chi phí sản xuất</td><td>Lợi nhuận từ sản xuất</td><td rowspan="2">VAT</td><td rowspan="2">Phí lưu thông thương mại và cước vận tải</td></tr>
<tr><td colspan="2">Giá cơ bản = Giá sản xuất</td></tr>
<tr><td colspan="4">Giá của người mua</td></tr>
</table>

- **Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp** (chỉ số giá sản xuất công nghiệp) là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp.

2. Nội dung điều tra:

Giá bán các loại sản phẩm công nghiệp của người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường, cụ thể:

- Giá các sản phẩm công nghiệp khai khoáng;

- Giá các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo;

- Giá các sản phẩm công nghiệp điện, khí đốt, nước nóng, hơi nóng và điều hòa không khí;

- Giá các sản phẩm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

3. Phiếu điều tra:

Phiếu số 1/ĐTG-CN: Phiếu điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (phụ lục 3).

V. CÁC BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG CHO CUỘC ĐIỀU TRA

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt nam 2007; theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 23/01/2007;

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt nam 2010; theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 5 năm 2010;

3. Danh mục tỉnh, thành phố điều tra giá sản xuất công nghiệp (phụ lục 1);

4. Danh mục sản phẩm đại diện của giá sản xuất công nghiệp, phát triển trên cơ sở cấp 7 của Hệ thống ngành sản phẩm Việt nam 2010 (phụ lục 2a).

Trong thống kê giá danh mục sản phẩm đại diện được gọi là "rổ" hàng hoá. Sự biến động giá của các sản phẩm công nghiệp đại diện trong "rổ" hàng hóa sẽ phản ánh sự biến động giá cả của toàn bộ các sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp bán ra trên thị trường.

Để tính mức độ biến động giá chung của tất cả các loại sản phẩm công nghiệp cần chọn ra một danh mục các loại sản phẩm công nghiệp chính đang được sản xuất và bán phổ biến trên thị trường.

Cách xây dựng danh mục sản phẩm đại diện

Xây dựng danh mục mặt hàng đại diện

Xuất phát từ mục đích của chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là cung cấp chỉ số giá theo vùng, cả nước và riêng cho hai thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội đến ngành công nghiệp cấp 4.

Xây dựng danh mục mặt hàng đại diện được tiến hành theo các bước chọn mẫu điều tra như sau: mỗi vùng và riêng từng thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh là một dàn mẫu riêng biệt.

Bước 1: Chọn toàn bộ các ngành công nghiệp cấp 4 trở lên

Bước 2: Trong ngành cấp 4 chọn các ngành công nghiệp cấp 5 có doanh thu tiêu thụ công nghiệp lớn nhất từ cao xuống thấp, và được cộng dồn chiếm từ 65-70% trở lên trong tổng doanh thu/giá trị sản xuất công nghiệp cấp 4 để điều tra thường xuyên.

Bước 3: Trong ngành công nghiệp cấp 5 được chọn ở bước 2, chọn những tỉnh trong mỗi vùng tương ứng với doanh thu tiêu thụ công nghiệp lớn nhất từ cao xuống thấp, và được cộng dồn chiếm từ 65-70% trở lên trong tổng doanh thu tiêu thụ công nghiệp cấp 5 của vùng đó để điều tra thường xuyên.

Bước 4: Trong ngành cấp 5 được chọn ở bước 2, chọn các sản phẩm đại diện để điều tra thu thập thông tin về giá

- Căn cứ để chọn sản phẩm/mặt hàng đại diện

+ Dựa vào kết quả điều tra khảo sát danh mục mặt hàng đại diện của giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp tại tháng 3 năm 2010

+ Dựa vào tình hình sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp trên thị trường của nước ta;

+ Dựa vào doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp năm 2010;

+ Bảng "Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007" – VSIC 2007;

+ Bảng "Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010" – VCPA 2010.

- Nguyên tắc xây dựng danh mục sản phẩm đại diện:

+ Các sản phẩm chiếm tỷ trọng khá lớn trong doanh thu tiêu thụ ngành công nghiệp năm 2010;

+ Các sản phẩm được sản xuất và có đưa ra thị trường tiêu thụ;

+ Mỗi sản phẩm đều được qui định chi tiết về quy cách phẩm cấp cụ thể.

Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước được sắp xếp, phân tổ theo bảng "Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007" – VSIC 2007 và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010 (VCPA 2010).

Xây dựng danh mục mặt hàng điều tra tại cấp tỉnh, thành phố

Để thu thập giá sản xuất công nghiệp, từng tỉnh phải xây dựng danh mục sản phẩm điều tra giá riêng, mỗi sản phẩm công nghiệp phải được mô tả chi tiết quy cách, chủng loại, phẩm cấp cụ thể.

Danh mục mặt hàng điều tra giá sản xuất công nghiệp của từng tỉnh, thành phố được xây dựng như sau:

- Căn cứ vào Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước (phụ lục 1), chọn tối đa số lượng những sản phẩm có tại tỉnh, thành phố.

- Trong danh mục đại diện có một số sản phẩm Tổng cục đã ghi rõ quy cách, chủng loại, phẩm cấp cụ thể; đối với những sản phẩm chưa ghi quy cách, chủng loại, phẩm cấp, Cục Thống kê sẽ tự chọn quy cách, phẩm cấp sử dụng phổ biến nhất để ghi vào danh mục; đối với một số nhóm sản phẩm chung cả nước Tổng cục mới chỉ nêu gợi ý mà chưa có tên sản phẩm, các Cục Thống kê cần tự chọn các sản phẩm cụ thể (có mô tả chi tiết quy cách phẩm cấp) phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Ngoài ra, các Cục Thống kê có thể bổ sung sản phẩm mang tính đại diện phổ biến của địa phương nếu các sản phẩm này chưa có trong danh mục chung của cả nước. Mã số của sản phẩm mới bổ sung sẽ là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm sản phẩm tương ứng.

Dưới đây là ví dụ minh họa về bổ sung một sản phẩm tại Tỉnh A

Danh mục	Mã số	Đơn vị tính	Giá
1. Than cứng các loại	**05100**		
- Than cục đặc biệt	0510001		
- Than cục số 2	0510002		
- Than cục số 3	0510003		
-Than cám số 5	0510**06**		

VI. LOẠI ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, để tiến hành cần thực hiện các bước sau:

1. Bảng giá kỳ gốc cố định

Căn cứ vào danh mục sản phẩm đại diện của địa phương, các Cục Thống kê đã tiến hành lập bảng giá kỳ gốc năm 2010. Giá kỳ gốc năm 2010 của mỗi sản phẩm được tính bằng phương pháp bình quân giản đơn mức giá của 12 tháng trong năm 2010. Tuy nhiên, đối với một số mặt hàng mới, các địa phương tiếp tục cập nhật số liệu và bổ sung giá kỳ gốc năm 2010 bằng phương pháp tính qua chỉ số.

2. Lập bảng quyền số

Mức độ tiêu thụ từng loại sản phẩm công nghiệp trên thị trường không giống nhau. Có sản phẩm tiêu thụ được nhiều, ngược lại có sản phẩm tiêu thụ ít, do đó doanh thu của từng loại sản phẩm cũng không đồng đều. Mức độ biến động giá cả chung của cả "rổ" sản phẩm hàng hóa thường phụ thuộc nhiều vào những sản phẩm được tiêu thụ nhiều hơn. Vì vậy, để đo lường chính xác mức độ biến động giá của cả "rổ" hàng hóa cần xác định được **tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ mỗi nhóm sản phẩm trong tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp, tỷ trọng đó gọi là quyền số.**

- Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng về doanh thu tiêu thụ của các nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp.

- Quyền số này được sử dụng cố định trong 5 năm cho thời kỳ 2010-2015, năm gốc so sánh là năm 2010.

- Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp có hai loại:

+ Quyền số dọc: là tỷ trọng doanh thu của từng nhóm sản phẩm so với tổng doanh thu tiêu thụ ngành công nghiệp, tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

+ Quyền số ngang: tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của các nhóm sản phẩm công nghiệp từng tỉnh so với cả nước.

Dựa vào kết quả điều tra Doanh nghiệp năm 2010, Tổng cục Thống kê tổng hợp bảng quyền số năm 2010 theo 6 vùng kinh tế và cả nước.

Các nhóm của quyền số được phân chia thống nhất với cấu trúc của chỉ số giá sản xuất công nghiệp: gồm 4 nhóm hàng cấp 1 với mã 1 chữ cái; 30 nhóm cấp 2 với mã 2 chữ số; 104 nhóm cấp 4 với mã 4 chữ số; và 192 nhóm cấp 5 với 5 chữ số - Xem Phụ lục 2b.

3. Phương pháp thu thập số liệu

- *Phương pháp phỏng vấn trực tiếp được áp dụng thống nhất để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra*. Tức là điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra (xem phụ lục 3)

Điều tra viên cần phải nắm vững phạm vi, nội dung giá sản xuất công nghiệp để lấy được đúng loại giá, cụ thể là:

+ Đối với cơ sở sản xuất có hạch toán chứng từ đầy đủ thì việc ghi mức giá sẽ căn cứ vào hoá đơn bán hàng của Bộ Tài chính ban hành - lấy dòng ghi mức giá chưa bao gồm VAT, hoặc căn cứ sổ sách kế toán của cơ sở để lấy đúng mức giá cần thu thập, trường hợp này thường xảy ra đối với các loại sản phẩm công nghiệp được sản xuất tại các loại hình doanh nghiệp có các chứng từ báo cáo thống kê, tài chính với các cơ quan có chức năng (Thống kê, tài chính, thuế...)

+ Đối với các cơ sở sản xuất mà không có chứng từ theo dõi (như hộ dân cư, cơ sở sản xuất cá thể, hợp tác xã....), điều tra viên phải trực tiếp hỏi giá bán của cơ sở sản xuất, hộ dân cư (không bao gồm thuế, phí lưu thông, cước vận chuyển...)

- *Tuy nhiên đối với các đơn vị điều tra là doanh nghiệp nhà nước thì Cục thống kê cũng có thể thực hiện điều tra bằng phương pháp gián tiếp:*

+ Cục Thống kê gửi phiếu điều tra giá kèm theo tài liệu hướng dẫn cách ghi số liệu giá cho các đơn vị điều tra;

+ Các đơn vị điều tra gửi lại phiếu điều tra sau khi đã điền đầy đủ các thông tin và gửi về Cục Thống kê vào ngày 12 hàng tháng.

4. Kiểm tra, xử lý số liệu trước khi nhập tin

Sau khi tiếp nhận Phiếu điều tra từ điều tra viên, Cục Thống kê cần kiểm tra và xử lý những sai sót trước khi nhập tin như sau:

- Kiểm tra giá thu thập được có đảm bảo đúng qui định là giá bán của người sản xuất hàng công nghiệp hay không? (không bao gồm thuế VAT);

- Kiểm tra đơn vị tính giá của các loại sản phẩm hàng hoá xem có đúng qui định của danh mục đại diện hay không?

- Kiểm tra số liệu và xử lý bằng các phương pháp phù hợp theo qui định;

- Phiếu điều tra tháng nào cần xử lý và nhập tin ngay cho tháng đó.

VII. TỔNG HỢP VÀ BIỂU ĐẦU RA

1. Tổng hợp giá và chỉ số giá

Áp dụng công thức tổng quát Laspeyres**:**

$$I^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 * \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right) \qquad (1)$$

Công thức tổng quát Laspeyres (1) cũng được viết tương thích như sau:

$$I^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 * \left(\frac{p_i^{t-1}}{p_i^0}\right) * \left(\frac{p_i^t}{p_i^{t-1}}\right) \qquad (2)$$

Trong đó: $I^{t\to 0}$: chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

p_i^t : giá mặt hàng i kỳ báo cáo t;

p_i^{t-1} : giá mặt hàng i kỳ trước kỳ báo báo t-1;

p_i^0 : giá mặt hàng i kỳ gốc;

W_i^0 : quyền số cố định của năm chọn là năm gốc.

1.1 Tính giá bình quân cấp tỉnh/thành phố

1.1.1 Tính giá bình quân tháng cấp tỉnh/thành phố

Giá bình quân tháng từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ các mức giá của sản phẩm tương ứng thu thập được tại các điểm điều tra Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\overline{P}_{i,th} = \left[\prod_{d=1}^{m} (P_{i,d})\right]^{(1/m)} \qquad (3)$$

Trong đó: $\overline{P}i,th$: Giá bình quân tháng của sản phẩm i;

$P_{i,d}$: Giá sản phẩm i tại điểm d;

m: Số điểm điều tra giá sản phẩm i được thu thập trong tháng.

Ví dụ: Tại tỉnh A giá bình quân tháng 3 năm 2012 từng loại than được tính như sau:

Danh mục	Đơn vị điều tra 1	Đơn vị điều tra 2	Đơn vị điều tra 3	**Giá tháng 3**
1. Than cứng...				
- Than cục số 2	5000	5500	6000	***5484,8***
- Than cục số 3	6400	6800	7000	***6728,7***
- Than cục số 4	3300	3500	3800	***3527,4***

$\overline{P}_{thanso2} = (5000x5500x6000)^{(1/3)} = 5484{,}8$ đ/kg

$\overline{P}_{thancucso3} = (6400x6800x7000)^{(1/3)} = 6728{,}7$ đ/kg

$\overline{P}_{thancucso4} = (3300x3500x3800)^{(1/3)} = 3527{,}4$ đ/kg

1.1.2 Tính giá bình quân quý cấp tỉnh/thành phố

Giá bình quân quý từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 3 tháng.

Lưu ý:

- Giá bình quân quý 1 tính từ giá bình quân tháng 12 năm trước, tháng1, tháng 2;

- Giá bình quân quý 2 được tính từ giá bình quân tháng 3, tháng 4 và tháng 5;

- Giá bình quân quý 3 được tính từ giá bình quân tháng 6, tháng 7 và tháng 8;

- Giá bình quân quý 4 được tính từ giá bình quân tháng 9, tháng 10 và tháng 11;

Công thức tính giá bình quân quý nhân giản đơn:

$$\overline{P}_{i,q} = \left[\prod_{t=1}^{3}(P_{i,t})\right]^{(1/3)} \qquad (4)$$

Trong đó: $\overline{P}i,q$: Giá bình quân quý sản phẩm i

Pi,th : Giá bình quân tháng sản phẩm i;

Ví dụ: Tại tỉnh A điều tra giá quý II năm 2012 của từng loại than được tính như sau:

Danh mục	Giá T3/2012	Giá T4/2012	Giá T5/2012	**Giá QuýII/2012**
1. Than cứng...				
- Than cục số 2	5484,8	5500	6000	***5656,6***
- Than cục số 3	6728,7	7000	7200	***6973,5***
- Than cục số 4	3527,4	3700	3800	***3674,1***

$\overline{P}_{thanso2} = (5484,8x5500x6000)^{(1/3)} = 5656,6$ đ/kg

$\overline{P}_{thancucso3} = (6728,7x7000x7200)^{(1/3)} = 6973,5$ đ/kg

$\overline{P}_{than\ cuc\ so4} = (3527,4x3700x3800)^{(1/3)} = 3674,1$ đ/kg

1.1.3 Tính giá bình quân năm cấp tỉnh/thành phố

Giá bình quân cả năm từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 4 quý.

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\overline{P}_{i,Nam} = \left[\prod_{Q=1}^{4}(P_{i,Q})\right]^{(1/4)} \qquad (5)$$

Trong đó: $\overline{P}i,nam$: Giá bình quân năm sản phẩm i

Pi,Q : Giá bình quân quý sản phẩm i;

Ví dụ: Tại tỉnh A giá bình quân năm 2012 của từng loại than được tính như sau:

Danh mục	Giá Q1/2012	Giá Q2/2012	Giá Q3/2012	Giá Q4/2012	***Giá BQ năm 2012***
1. Than cứng...					
- Than cục số 2	5484,8	5656,6	6000	5500	***5781.0***
- Than cục số 3	6728,7	6973,5	7200	7000	***6973.5***
- Than cục số 4	3527,4	3674,1	3800	3700	***3698.6***

$\overline{P}_{thancucso2} = (5484,8x5656,6x6000x5500)^{(1/4)} = 5781,0$ đ/kg

$\overline{P}_{thancucso3} = (6728,7x6973,5x7200x7000)^{(1/4)} = 6973,5$ đ/kg

$P_{thanso4} = (3527,4x3674,1x3800x3700)^{(1/4)} = 3698,6$ đ/kg

1.2 Tính chỉ số giá cấp tỉnh/thành phố

1.2.1 Tính chỉ số giá tháng cấp tỉnh, thành phố

Bước 1: Tính chỉ số giá từng sản phẩm của tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá cá thể từng sản phẩm của tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá của tháng báo cáo chia cho giá tháng trước, theo công thức sau:

$$ip_i^{t\to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100 \qquad (6)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số cá thể sản phẩm i của tháng báo cáo "t" so với tháng trước t-1;

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân tháng báo cáo của sản phẩm đại diện i;

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân tháng trước t-1 của sản phẩm đại diện i.

Ví dụ: Giả sử tỉnh A điều tra giá các tháng 3,4,5 năm 2012 như sau:

Danh mục	Giá tháng 3/2012 (đ)	Giá tháng 4/2012 (đ)	Giá tháng 5/2012 (đ)	**Chỉ số giá T4/2012 so với T3/2012**	**Chỉ số giá T5/2012 so với T4/2012**
	1	2	3	4=2/1	5=3/2
1. Than cứng				**103,05**	**104.84**
- Than cục số 2	5484,8	5500	6000	***100.28***	***109.09***
- Than cục số 3	6728,7	7000	7200	***104.3***	***102.86***
- Than cục số 4	3527,4	3700	3800	***104.89***	***102.7***

Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước.

Chỉ số giá nhóm cấp 5 được tính từ các chỉ số giá cá thể trong nhóm cấp 5 theo công thức bình quân nhân giản đơn dưới đây:

$$I_p^5 = \left[\prod_{i=1}^{n} (i_{pi}) \right]^{(1/n)} \qquad (7)$$

Trong đó: I_p^5 : Chỉ số nhóm cấp 5;

i_{pi} : Chỉ số giá cá thể của các sản phẩm đại diện i trong nhóm cấp 5;

n : Số sản phẩm đại diện tham gia tính chỉ số giá nhóm cấp 5.

Chỉ số giá nhóm "Than cứng các loại" tháng 4/2012 so với tháng 3/2012 của tỉnh A tính như sau:

$$I_{thanc} = (104,89x100,28x104,03)^{(1/3)} = 103,05\,\%$$

Chỉ số giá nhóm "Than cứng các loại" tháng 5/2012 so với tháng 4/2012 của tỉnh A tính như sau:

$$I_{thanc} = (102,07x100,09x102,86)^{(1/3)} = 104,84\,\%$$

** Tương tự tính cho các nhóm khác.*

Bước 3: Tính chỉ số giá của nhóm cấp 5 tháng báo cáo t so kỳ gốc 0.

Áp dụng công thức:

$$I_j^{t\to 0} = I_j^{t-1\to 0} * I_j^{t\to t-1}$$

Trong đó: $I_j^{t\to 0}$: Chỉ số giá nhóm cấp 5 tháng báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$I_j^{t-1\to 0}$: Chỉ số giá nhóm cấp 5 tháng trước t-1 so với kỳ gốc 0;

$I_j^{t\to t-1}$: Chỉ số giá nhóm cấp 5 tháng báo cáo t so với tháng trước t-1.

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 4/2012 so gốc 2010

Danh mục	Chỉ số giá nhóm cấp 5 (%)		
	Tháng 3/2012 so với gốc 2010	Tháng 4/2012 so với T3/2012	***Tháng 4/2012 so với gốc 2010***
A	1	2	3=2*1
1.Than cứng các loại	108,25	103,05	***111,55***
2. Than non	102,52	102,20	***104,78***

Tính chỉ số giá tháng 5/2012 so gốc 2010

Danh mục	Chỉ số giá nhóm cấp 5 (%)		
	Tháng 4/2012 so với gốc 2010	Tháng 5/2012 so với T4/2012	***Tháng 5/2012 so với gốc 2010***
A	1	2	3=2*1
1.Than cứng các loại	111,55	104,84	***116,95***
2. Than non	104,78	103,20	***108,13***

Bước 4: Tính chỉ số giá tháng nhóm cấp 4, cấp 2; cấp 1 và chỉ số giá chung của sản phẩm công nghiệp toàn tỉnh.

Chỉ số giá cấp 4, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ các chỉ số giá nhóm mặt hàng tháng báo cáo so với kỳ gốc. Áp dụng công thức sau:

$$I^{t-0} = \frac{\sum_{x=1}^{n} I_x{}^{t-0} W_x^0}{\sum_{j=1}^{n} W_x^0} \qquad (8)$$

Trong đó: $I^{t\to 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t\to 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^0 : Quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

1.2.2 Tính chỉ số giá quý cấp tỉnh/thành phố

Tính chỉ số giá quý báo cáo so với kỳ gốc năm 2010 của các nhóm cấp 5, cấp 4, cấp 2, cấp 1 và chỉ số chung

Chỉ số giá quý báo cáo so với kỳ gốc được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý so với kỳ gốc theo công thức bình quân nhân giản đơn dưới đây:

$$I_q = \left[\prod_{1}^{3} (I_{th}) \right]^{(1/3)} \qquad (9)$$

Trong đó: I_q: Chỉ số giá quý so gốc cấp cần tính;

I_{th} : Chỉ số giá tháng nhóm cấp tương ứng;

Lưu ý:

- Chỉ số giá quý 1 tính từ chỉ số giá tháng 12 năm trước, tháng1, tháng 2;

- Chỉ số giá quý 2 được tính từ chỉ số giá tháng 3, tháng 4 và tháng 5;

- Chỉ số giá quý 3 được tính từ chỉ số giá tháng 6, tháng 7 và tháng 8;

- Chỉ số giá quý 4 được tính từ chỉ số giá tháng 9, tháng 10 và tháng 11;

Ví dụ: tính chỉ số giá quý 2 so kỳ gốc 2010 như sau

Danh muc	Chỉ số giá T3/2012 so với gốc 2010	Chỉ số giá T4/2012 so với gốc 2010	Chỉ số giá T5/2012 so với gốc 2010	**Chỉ số giá quý II/2012 so với gốc 2010**
A	1	2	3	4
1.Than cứng	108.25	111.55	116.95	***112.19***
2. Than non	102,52	104.78	108.13	***105.12***
.....				

$$I_{thanc} = (108,25x111,55x116,95)^{(1/3)} = 112,19\,\%$$

Tương tự:

- Chỉ số giá 6 tháng đầu năm so kỳ gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá tương ứng của quý 1 và quý 2 của năm đó so với kỳ gốc 2010;

- Chỉ số giá 9 tháng đầu năm so kỳ gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá cấp tương ứng của quý 1, quý 2 và quý 3 của năm đó so với kỳ gốc 2010;

- Chỉ số giá cả năm 12 tháng so với gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá cấp tương ứng các quý 1, 2, 3, 4 của năm đó so với kỳ gốc 2010.

1.3 Tính chỉ số giá từng vùng

1.3.1 Tính chỉ số giá tháng từng vùng

Bước 1: Tính chỉ số giá các nhóm cấp 5

Chỉ số giá các nhóm cấp 5 cho từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 5 của từng tỉnh/thành phố trong vùng với quyền số tương ứng (là tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của mỗi tỉnh so với vùng).

Công thức tính như sau:

$$I_j^v = \frac{\sum_{A=1}^{y} I_j^A * W_j^{A0}}{\sum_{A=1}^{y} W_j^{A0}} \qquad (10)$$

Trong đó: I_j^v : Chỉ số giá nhóm cấp 5 của vùng v;

I_j^A : Chỉ số giá nhóm cấp 5 của tỉnh A tham gia tính chỉ số vùng v;

y : Số tỉnh của vùng v tham gia tính chỉ số;

W_j^{A0} : Quyền số ngang cố định nhóm cấp 5 của tỉnh A so với vùng v.

Ví dụ: Bảng quyền số ngang của vùng 1 (gồm 5 tỉnh) như sau:

Đơn vị tính %

Danh mục	Vùng 1	Bắc Ninh	Hải Phòng	Nam Định	Hải Dương	Ninh Bình
1. Than cứng	100	20	10	15	25	30
2. Than non	100	40	25	15	10	10
.....						

Bảng số liệu chỉ số giá nhóm sản phẩm tháng 4/2012 so với tháng 3 năm 2012 của 5 tỉnh trên là:

Danh mục	Vùng 1	Bắc Ninh	Hải Phòng	Nam Định	Hải Dương	Ninh Bình
1. Than cứng	***105,14***	102,50	102,60	105,10	106,20	106,90
2. Than non	***103,40***	100,00	105,30	106,30	105,10	102,60

Chỉ số giá các nhóm cấp 5 của Vùng 1 là:

$$1.\ \text{Than cứng} = \frac{(102{,}5 \times 20) + (102{,}6 \times 10) + (105{,}1 \times 15) + (106{,}2 \times 25) + (106{,}9 \times 30)}{100} = 105{,}14\ \%$$

* Tương tự tính cho các nhóm khác

Bước 2: Tính chỉ số giá các nhóm cấp 4, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung

Chỉ số giá các nhóm cấp 4, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung của từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_p^v = \frac{\sum_{x=1}^{n} I_x^v W_x^{vo}}{\sum_{j=1}^{n} W_x^{v0}} \qquad (11)$$

Trong đó:

Ip^v : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

I_x^v : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm x (cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^{v0}: Quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

Ví dụ : Tính chỉ số giá chung của vùng 1 như sau:

Danh mục	Quyền số dọc của vùng 1 (%)	Chỉ số giá quý I/2012 so năm 2010 (%)
A	1	2
Chỉ số giá chung	**100**	***106,28***
I. Sản phẩm khai khoáng	20	109,45
II. Sản phẩm chế biến	60	105,75
III. Điện	10	103,73
IV. Nước	10	105,73

$$\frac{(109{,}45 \times 20) + (105{,}75 \times 60) + (103{,}73 \times 10) + (105{,}73 \times 10)}{20 + 60 + 10 + 10} = 106{,}28\ \%$$

* Tương tự tính chỉ số chung của các vùng khác.

1.3.2 Tính chỉ số giá quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm cho từng vùng: tương tự như tính của cấp tỉnh

1.4 Tính chỉ số giá cả nước

1.4.1 Tính chỉ số giá tháng cả nước

Chỉ số giá cả nước được tính theo 2 bước

Bước 1*: Tính chỉ số giá các nhóm cấp 5 cả nước*

Chỉ số giá các nhóm cấp 5 cả nước được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 5 từng vùng và hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, với quyền số tương ứng.

Công thức tính như sau:

$$I_j^{CN} = \frac{\sum_{V=1}^{8} I_j^v * \mathrm{W_j^{v0}}}{\sum_{\mathrm{V=1}}^{8} \mathrm{W_j^{v0}}} \qquad (12)$$

Trong đó:

I_j^{CN}: Chỉ số giá nhóm cấp cả nước;

I_j^v : Chỉ số giá nhóm cấp 5 của vùng v tham gia tính chỉ số cả nước;

v : Vùng tham gia tính chỉ số giá;

$\mathrm{W_j^{v0}}$: Quyền số ngang cố định nhóm cấp 5 của vùng v so cả nước.

Ví dụ: Số liệu quyền số ngang và chỉ số giá nhóm "Than cứng" như sau:

	Quyền số	Chỉ số giá (%)
Cả nước	**100**	**103,4**
Vùng 1	10	102,5
Vùng 2	10	103,5
Vùng 3	20	101,7
Vùng 4	10	105,6
Vùng 5	16	102,3
Vùng 6	14	105,6
Hà Nội	10	102,4
TP Hồ Chí Minh	10	105,1

Chỉ số giá Than cứng cả nước là:

$$= \frac{\begin{array}{l}(102,5 \text{ x } 10) + (103,5 \text{ x } 10) + \\ (101,7 \text{ x } 20) + (105,6 \text{ x } 10) + \\ (102,3 \text{ x } 16) + (105,6 \text{ x } 14) + \\ (102,4 \text{ x } 10) + (105,1 \text{ x } 10)\end{array}}{100} = 103,4\ \%$$

* Tương tự tính cho các nhóm khác.

Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung cả nước bằng phương pháp bình quân gia quyền các chỉ số giá nhóm với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm sản phẩm. Công thức tính như sau:

$$I_p^{CN} = \frac{\sum_{x=1}^{n} I_x^{CN} W_x^{CN0}}{\sum_{x=1}^{n} W_x^{CN0}} \qquad (13)$$

Trong đó :

Ip^{CN}: Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

I_x^{CN} : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^0 : Quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

1.4.2 Tính chỉ số giá quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm cả nước: tương tự như tính của cấp tỉnh

1.5. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \to k-i} = \frac{I_p^{k \to goc2010}}{I_p^{k-i \to goc2010}} x100 \qquad (14)$$

Trong đó:

$I_p^{k \to k-i}$: là chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ i cần so sánh;

$I_p^{k \to goc2010}$: là chỉ số giá kỳ k so với gốc 2010;

$I_p^{k-i \to goc2010}$: là chỉ số giá kỳ i cần so sánh so với gốc 2010.

1.6. Tính chỉ số giá cả năm so với năm trước

Công thức tổng quát:

$$I_p^{\text{nambc} \to \text{c-1}} = \frac{\prod_{i=1}^{4} \left(I_{pi}^{bc \to goc2010}\right)^{1/4}}{\prod_{i=1}^{4} \left(I_{pi}^{bc-1 \to goc2010}\right)^{1/4}} x100 \qquad (15)$$

Trong đó:

$I_{\text{p}}^{\text{nambc}\to\text{c-1}}$: Chỉ số giá năm báo cáo so với năm trước;

$I_{pi}^{bc\to goc2010}$: Chỉ số giá quý i của năm báo cáo so với năm gốc 2010;

$I_{pi}^{bc-1\to goc2010}$: Chỉ số giá quý i của năm trước so với năm gốc 2010.

2. Cách xử lý một số trường hợp khi điều tra viên không thu thập được giá

2.1 Trường hợp 1: Sản phẩm tạm thời không xuất hiện

Một số loại sản phẩm thuộc danh mục điều tra có thể tạm thời không xuất hiện trong một khoảng thời gian nào đó do đơn vị sản xuất tạm ngừng sản xuất mặt hàng đó do tính thời vụ của sản phẩm.

Cách xử lý là: Dùng phương pháp "gán giá" – do thực tế không thu thập được giá của mặt hàng nào đó, nên để có số liệu của kỳ điều tra, cán bộ thống kê giá phải tính một mức giá tạm thời và gán cho mặt hàng đó, cách làm như sau:

- Trước hết, tính chỉ số giá quý báo cáo so với quý trước của nhóm cấp 5 (nhưng không có sự tham gia của mặt hàng đó). Lấy mức giá của quý trước của mặt hàng đó nhân với chỉ số giá nhóm cấp 5 vừa tính. Dùng kết quả tính được để gán cho mức giá của mặt hàng đó trong kỳ điều tra - Giá mới sẽ được nhập tin để tính chỉ số.

Công thức tổng quát như sau:

$$P_i^t = p_i^{t-1} * \sum_{j=1}^{n} \frac{p_j^t}{p_j^{t-1}}$$

Trong đó: P_i^t là giá mặt hàng i quý báo cáo;

p_i^{t-1} là giá mặt hàng i quý trước;

$\frac{p_j^t}{p_j^{t-1}}$ là chỉ số cá thể các mặt hàng j (j =1 đến n) trong nhóm cấp 5.

Nếu nhóm cấp 5 chỉ có 2 mặt hàng, có thể lấy ngay chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của mặt hàng còn lại để tính mức giá mới cho mặt hàng kia (thay vì tính chỉ số nhóm cấp 5 như đã nêu trên),

Ví dụ:

Nhóm, mặt hàng	Giá bình quân		Chỉ số giá cá thể
	Quý 3/2012	Quý 4/2012	
1.Than cứng			
- Than cục số 2	2050	***1968***	
- Than cục số 3	2500	2400	96.0

Giả sử nhóm hàng Than chỉ có hai mặt hàng là than cục số 2 và than cục số 3, đến quý 4 than cục số 2 không còn sản xuất bán trên thị trường, áp dụng công thức trên để xác định giá than cục số 2 của quý 4.2012 như sau:

$$P_{thancucso2.q4.2012} = P_{thancucso2.q3.2012} * \frac{P_{thacucso3.q4.2012}}{P_{thancucso3.q3.2012}}$$

$$P_{thancucso2q4.2012} = 2050 * \frac{2400}{2500} = 1968$$

2.2. Trường hợp 2: Mặt hàng mất hẳn

Một số sản phẩm mất hẳn do người sản xuất ngừng không sản xuất, hoặc thay đổi mẫu mã, điều chỉnh quy cách phẩm cấp kiểu dáng, đưa ra sản phẩm mới thích ứng thị hiếu.

Trường hợp này cần tiến hành thay thế mặt hàng cũ của danh mục điều tra bằng một mặt hàng mới

Cách xử lý như sau:

a/ Dùng phương pháp "gối đầu"

Phương pháp này được áp dụng khi mặt hàng cũ trong danh mục và mặt hàng mới xuất hiện trên thị trường trong cùng một khoảng thời gian

Có nghĩa biết trước trong thời gian tới một mặt hàng cũ trong danh mục sẽ mất hẳn và một mặt hàng mới tương tự đã được bán phổ biến trên thị trường sẽ được chọn thay thế.

Ví dụ: Giả sử kỳ trước mặt hàng đại diện Than cục số 3 thu thập được giá nhưng đến kỳ báo cáo thì thấy rằng mặt hàng than cục số 3 sẽ không còn mang tính phổ biến, trên thị trường xuất hiện loại than cục số 5 (theo đơn vị sản xuất cho biết họ sẽ cho ra loại than cục số 5 này nhiều vì thị trường đang có xu hướng sử dụng nhiều).

Như vậy, tại kỳ báo cáo điều tra viên sẽ lấy giá của cả hai mặt hàng than cục số 3 và than cục số 5, và mặt hàng than cục số 5 được thay thế cho mặt hàng than cục số 3 vào kỳ tới tiếp.

1. **Than cứng**	Giá kỳ trước	Giá kỳ báo cáo	Giá kỳ tiếp theo
- Than cục số 2	450	470	475
- Than cục số 3	420	425	.....
- Than cục số 5	.....	400	420

Lưu ý:

- Chỉ số giá kỳ báo cáo được tính không bao gồm mặt hàng than cục số 5.

- Chỉ số giá kỳ tiếp theo được tính với mặt hàng than cục số 5 thay thế than cục số 3

b/ Dùng phương pháp "gán giá"

Phương pháp này được dùng khi mặt hàng cũ và mặt hàng mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường

Cách làm:

- Chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng không còn xuất hiện ở kỳ báo cáo;

- Tìm mặt hàng đại diện trong số mặt hàng đại diện còn lại trong cùng nhóm (cấp 4) có những đặc điểm công dụng gần giống nhau (gần đồng chất) có xu hướng biến động giá gần giống nhau để ước tính giá kỳ trước cho mặt hàng mới thay thế;

- Lấy chỉ số giá của mặt hàng có xu hướng biến động tương tự để tính lại giá kỳ trước cho mặt hàng mới

Ví dụ:

Nhóm mặt hàng "Bia đóng chai" của tỉnh B, có mặt hàng "Bia chai HN-450ml", nhưng đến tháng 12 năm 2012 trên thị trường không còn bán mặt hàng Bia chai HN-450ml nữa mà thay bằng "***Bia chai HN-330ml***".

Vấn đề đặt ra cần thay thế Bia chai HN-450ml bằng ***Bia chai HN- 330ml***;

Vậy phải tính lại giá kỳ trước cho mặt hàng ***Bia chai HN -330ml***

Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ b/c (12/2012)	Chỉ số cá thể kỳ báo cáo so kỳ trước
A	C	1	2	3=2/1
Bia đóng chai				**102,78**
- Bia chai HQ - 330ml	đ/chai	5000	5200	104,00
- Bia chai HN - 330ml	đ/chai	***5480,7***	5700	***104,00***
- Bia chai HN - 450ml	đ/chai	6216	-	
- Bia chai Kaisar	đ/chai	8218	8250	100,38

Lấy chỉ số giá mặt hàng Bia chai HQ -330ml (vì có nhiều điểm gần giống nhau với mặt hàng mới) để tính giá kỳ trước cho mặt hàng mới dùng để thay thế:

Giá kỳ trước của ***Bia chai HN***- 330ml được ước tính qua chỉ số giá của mặt hàng Bia chai HQ-330ml như sau:

$$\frac{5700}{104,00} \times 100 = 5480,7$$

Chỉ số giá nhóm mặt hàng "Bia đóng chai" được tính là:

$$I_{bia} = (104,00x104,00x100,38)^{(1/3)} = 102,78\,\%$$

2.3 Trường hợp 3: ***Đơn vị điều tra không tồn tại trên địa bàn điều tra, cần chọn đơn vị điều tra mới thay thế***

Khi điều tra viên đến đơn vị điều tra để thu thập giá thì phát hiện được đơn vị điều tra không còn trên địa điểm cũ hoặc đơn vị ngừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh. Cách xử lý như sau:

- Báo cáo về Cục Thống kê địa phương;

- Sau đó Cục Thống kê căn cứ vào danh sách các đơn vị sản xuất sản phẩm công nghiệp trên địa bàn để chọn đơn vị mới thay thế (vẫn phải đảm bảo chọn đúng theo nguyên tắc);

- Chuẩn bị phiếu điều tra cho đơn vị điều tra mới.

3. Biểu đầu ra của điều tra

3.1 Biểu đầu ra

- Biểu số 2a/TKG-CN: Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp tháng;

- Biểu số 2b/TKG-CN: Giá sản bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp quý;

- Biểu số 3/TKG- CN: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp quý;

3.2 Truyền đưa biểu đầu ra

Cách đặt tên file của báo cáo giá và chỉ số giá

Báo cáo giá tháng: GCN+mã số tỉnh + tháng báo cáo + năm báo cáo.

Ví dụ : GCN0101.12: là báo cáo giá hàng công nghiệp của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), tháng 01 (ghi là 01) năm 2012 (ghi là 12).

Báo cáo giá quý: GCN+mã số tỉnh + quý báo cáo + năm báo cáo.

Ví dụ : GCN01q2.12: là báo cáo giá hàng công nghiệp của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2012 (ghi là 12).

Báo cáo chỉ số giá quý: CSGCN+mã số tỉnh + quý báo cáo + năm báo cáo.

Ví dụ : CSGCN01q2.12: là báo cáo chỉ số giá hàng công nghiệp của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2012 (ghi là 12).

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

1. Tại cấp trung ương

1.1 Bước chuẩn bị (từ 1/10/2010 đến 30/7/2011)

- Nghiên cứu, biên soạn dự thảo phương án điều tra
- Xây dựng danh mục sản phẩm công nghiệp đại diện chuẩn cả nước
- Thiết kế mẫu biểu phiếu điều tra và báo cáo

- Trình duyệt phương án, in tài liệu điều tra

- Xây dựng các bảng quyền số để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp

- Thiết kế phần mềm nhập tin, tổng hợp kết quả báo cáo giá và chỉ số giá từ cấp tỉnh đến cấp trung ương

1.2 Tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương (tháng 8/2011)

Tổng cục Thống kê tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra và báo cáo thống kê giá cho các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Thành phần tham gia tập huấn gồm lãnh đạo Cục Thống kê, phụ trách phòng và chuyên viên thống kê giá của Phòng Thương mại. Nội dung tập huấn giới thiệu những vấn đề chung, danh mục điều tra, hướng dẫn thu thập giá, hướng dẫn sử dụng phần mềm máy tính cho cấp tỉnh, thành phố từ khâu khai báo, nhập tin và xử lý tổng hợp số liệu giá và chỉ số giá thống nhất trên cả nước.

1.3 Tổng hợp chỉ số giá cấp vùng và cả nước

1.4 Công bố chỉ số giá

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp cả nước thời kỳ 2010 - 2015 được công bố hàng quý vào ngày 20 tháng cuối quý báo cáo; theo 3 gốc: năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước và quý trước.

2. Tại cấp tỉnh, thành phố

2.1 Bước chuẩn bị (từ tháng 1/2010 đến tháng 9/2011)

- Xây dựng danh mục sản phẩm đại diện riêng cho tỉnh, thành phố

- Rà soát xây dựng mạng lưới điều tra

- Điều tra giá và lập bảng giá kỳ gốc 2010

2.2 Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh (tháng 9/2011)

Cục Thống kê tỉnh/thành phố tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho các giám sát viên, điều tra viên. Nội dung tập huấn cần chú ý nêu rõ các khái niệm, phương pháp thu thập thông tin, kỹ năng ghi chép thông tin vào phiếu điều tra.

2.3 Tiến hành điều tra thu thập giá

Thời gian quy định: ngày 10 hàng tháng

2.4 Nhập tin, tổng hợp báo cáo giá và chỉ số giá

- Kiểm tra thông tin trên phiếu trước khi nhập tin

- Nhập tin số liệu từ phiếu điều tra hàng tháng theo chương trình phần mềm máy tính

- Tổng hợp số liệu giá hàng tháng, hàng quý và chỉ số giá hàng quý bằng chương trình phần mềm

- Truyền về Tổng cục kết quả báo cáo giá và chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp hàng tháng và hàng quý theo ngày quy định.

+ Báo cáo hàng tháng: vào ngày cuối tháng báo cáo

+ Báo cáo hàng quý: Quý 1 vào ngày 28 tháng 2; Quý 2 vào ngày 30 tháng 5; Quý 3 vào ngày 30 tháng 8; Quý 4 vào ngày 30 tháng 11.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ở cấp Trung ương: Vụ thống kê Giá có trách nhiệm xây dựng phương án, phiếu điều tra và các văn bản liên quan; tổ chức tập huấn; chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng hợp, phân tích kết quả điều tra.

Ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Lãnh đạo Cục Thống kê trực tiếp chỉ đạo. Phòng Thương mại (hoặc Công thương) chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện điều tra và tổng hợp số liệu.

X. KINH PHÍ

Kinh phí cấp cho cuộc Điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp thời kỳ 2010-2015 từ nguồn ngân sách Nhà nước và được phân bổ cho các Cục Thống kê hàng năm.

Thủ trưởng các đơn vị Thống kê Giá, Kế hoạch Tài chính, Văn phòng Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê có trách nhiệm quản lý và sử dụng chặt chẽ, hiệu quả nguồn kinh phí được cấp theo qui định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra ./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Thức

Phụ lục 1

DANH MỤC TỈNH, THÀNH PHỐ ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Số TT	Tỉnh/thành phố	Số điều tra viên
	V1: Đồng bằng Sông Hồng	
1	Bắc Ninh	21
2	Quảng Ninh	10
3	Nam Định	13
4	Hải Dương	15
5	Hải Phòng	25
6	Ninh Bình	23
	V2: Trung du và Miền núi phía Bắc	
7	Tuyên Quang	10
8	Thái nguyên	15
9	Sơn La	10
10	Hoà Bình	11
11	Cao Bằng	10
12	Lào Cai	10
	V3: Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	
13	Thanh Hoá	28
14	Nghệ An	20
15	Khánh Hoà	16
16	TT Huế	14
17	Đà Nẵng	13
18	Quảng Nam	11
19	Quảng Ngãi	13
	V4: Tây nguyên	
20	Gia Lai	11
21	Đắc Lắc	14

Số TT	Tỉnh/thành phố	Số điều tra viên
	V5: Đông Nam bộ	
22	Bình Dương	25
23	Đồng Nai	28
24	Tây Ninh	10
25	Bà Rịa-Vũng Tàu	13
	V6: Đồng bằng sông Cửu Long	
26	Tiền Giang	16
27	Vĩnh long	14
28	Long An	20
29	Đồng Tháp	13
30	Kiên Giang	13
31	Cần Thơ	15
32	An Giang	13
33	**V7: TP.Hà Nội**	69
34	**V 8: TP.Hồ Chí Minh**	68
	TỔNG SỐ	**625**

Phụ lục 2a

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN CỦA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Thời kỳ 2010-2015

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
	CHỈ SỐ CHUNG		
B	**I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**	**B**	
05	**1- THAN CỨNG VÀ THAN NON**	**05**	
0510	**1/ Than cứng các loại**	**0510**	
05100	***+ Than cứng***	**05100**	
051000301	Than cục đặc biệt	0510001	1000đ/tấn
051000302	Than cục số 2	0510002	1000đ/tấn
051000303	Than cục số 3	0510003	1000đ/tấn
051000304	Than cục số 4	0510004	1000đ/tấn
051000305	Than cám số 3	0510005	1000đ/tấn
0520	**2/ Than non**	**0520**	
05200	***+ Than non***	**05200**	
052000001	Than non	0520001	1000đ/tấn
06	**2- DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN KHAI THÁC**	**06**	
0610	**3/ Dầu thô khai thác**	**0610**	
06100	***+ Dầu thô khai thác***	**06100**	
061001001	Dầu thô khai thác ở mỏ Bạch Hổ	0610001	1000đ/thùng
061001002	Dầu thô khai thác ở mỏ rang Đông	0610002	1000đ/thùng
061001003	Dầu thô khai thác ở mỏ Sư tử đen	0610003	1000đ/thùng
0620	**4/ Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng**	**0620**	
06200	***+ Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng***	**06200**	
062000201	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	0620001	1000đ/triệu m3
07	**3- QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI**	**07**	
0710	**5/ Quặng sắt và tinh quặng sắt**	**0710**	
07100	***+ Quặng sắt và tinh quặng sắt***	**07100**	
071000001	Quặng sắt 58% Fe	0710001	1000đ/tấn
071000002	Quặng sắt 45% Fe	0710002	1000đ/tấn
071000003	Quặng sắt loại 1	0710003	1000đ/tấn
0722	**6/ Quặng kim loại khác không chứa sắt**	**0722**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
07221	***+ Quặng Boxit và tinh quặng Bôxit***	**07221**	
072210001	Quặng Boxit và tinh quặng Bôxit	0722101	1000đ/tấn
	+ Quặng kim loại khác chưa phân vào đâu	**07229**	
072291201	Quặng đồng	0722901	1000đ/tấn
0730	**7/ Quặng quý hiếm**	**0730**	
07300	***+ Quặng kim loại quý hiếm***	**07300**	
073000201	Vàng chưa được gia công	0730001	1000đ/gram
08	**4- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC**	**08**	
0810	**8/ Đá, cát, sỏi, đất sét**	**0810**	
08101	***+ Đá khai thác các loại***	**08101**	
081011301	Đá Bazan	0810101	1000 đ/ tấn
081011302	Đá silic	0810102	1000 đ/ tấn
081011303	Đá mi	0810103	1000đ/m3
081011304	§¸ P©y	0810104	1000đ/m3
081011305	Đá 1x2	0810105	1000đ/m3
081011306	Đá 4x6	0810106	1000đ/m3
081011307	Đá 5 x 7	0810107	1000đ/m3
081011308	Đá chưa nghiền (đá hộc)	0810108	1000đ/m3
08102	***+ Cát, sỏi***	**08102**	
081021001	Cát trắng	0810201	1000đ/m3
081021002	Cát vàng	0810202	1000đ/m3
081021003	Cát vàng tô	0810203	1000đ/m3
081021004	Cát đen	0810204	1000đ/m3
081022001	Sỏi 2x3	0810205	1000đ/m3
081022002	Sỏi thô	0810206	1000đ/m3
08103	***+ Đất sét và cao lanh các loại***	**08103**	
081031001	Cao lanh tinh	0810301	1000đ/tấn
081031002	Bột cao lanh chế biến loại 1	0810302	1000đ/tấn
081031003	Bột cao lanh chế biến loại 2	0810303	1000đ/tấn
081031004	Bột đất sét	0810304	1000đ/tấn
081031005	Đất sét (dùng để làm gạch)	0810305	1000đ/m3
0891+ 0892+ 0893+0899	**9/ Khoáng khác**	**0890**	
08910	***+ Khoáng hoá chất và khoáng phân bón***	**08901**	
089109001	Khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0890101	1000đ/tấn

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
08920	***+ Than bùn***	**08902**	
089200001	Than bùn	0890201	1000đ/tấn
08930	***+ Muối***	**08903**	
089300001	Muối biển	0890301	1000đ/tấn
08990	***+ Sản phẩm khoáng khác chưa phân vào đâu***	**08909**	
089909001	Quặng Apatit loại 1	0890901	1000đ/tấn
089909002	Quặng Apatit loại 2	0890902	1000đ/tấn
089909003	Quặng Secpentin loại 100x250 mm	0890903	1000đ/tấn
089909004	Quăng Secpentin loại 40x60mm	0890904	1000đ/tấn
089909005	Bột Secpentin	0890905	1000đ/tấn
09	**5- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAC THÁC**	**09**	
0910+0990	**10/ Dịch vụ hỗ trợ khai thác**	**0910**	
09100	***+ Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí và khí đốt***	**09100**	
091000001	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí và khí đốt	0910001	
09900	***+ Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng***	**09109**	
099001001	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0910901	
D	**II SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**	**C**	
10	**6- THỰC PHẨM CHẾ BIẾN**	**10**	
1010	**11/ Thịt chế biến, bảo quản và sản phẩm từ thịt**	**1010**	
10101	***+ Thịt hộp các loại***	**10101**	
101010001	Thịt xay heo đóng hộp	1010101	1000đ/tấn
101010002	Pate heo đóng hộp	1010102	1000đ/tấn
101010003	Thịt bò xay đóng hộp	1010103	1000đ/tấn
101010004	Thịt bò đóng hộp	1010104	1000đ/tấn
10109	***+ Thịt chế biến, bảo quản và các sản phẩm chế biến, bảo quản từ thịt***	**10109**	
101091101	Thịt Bò Philê	1010901	1000đ/tấn
101091102	Thịt bò đùi	1010902	1000đ/tấn
101091103	Thịt bò nạm	1010903	1000đ/tấn
101091104	Thịt lợn đông lạnh	1010904	1000đ/tấn
101091105	Lợn sữa đông lạnh	1010905	1000đ/tấn
101091201	Thịt gà xô	1010906	1000đ/tấn
101091202	Thịt vịt xô	1010907	1000đ/tấn
101097201	Giò lụa thịt lơn	1010908	1000đ/tấn
101097202	Chả mỡ thịt lợn	1010909	1000đ/tấn

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
101097203	Xúc xích tiệt trùng	1010910	1000đ/tấn
101097204	Lạp xường hút chân không	1010911	1000đ/tấn
1020	**12/ Thuỷ sản chế biến, bảo quản và sản phẩm từ thuỷ sản**	**1020**	
10201	***+ Thuỷ hải sản đóng hộp***	**10201**	
102011001	Cá linh kho mía (hộp sắt - 210 gram)	1020101	1000đ/1000hộp
102011002	Cá mòi đóng hộp (155gam/hộp)	1020102	1000đ/1000hộp
102011003	Cá nục hộp sốt cà đóng hộ (155 gram)	1020103	1000đ/1000hộp
102011004	Cá chích hộp sốt cà đóng hộp (155 gram)	1020104	1000đ/1000hộp
102011005	Cá ngừ đóng hộp	1020105	1000đ/tấn
102019001	Thịt ghẹ đóng hộp	1020106	1000đ/tấn
102019002	Thịt nghêu đóng hộp	1020107	1000đ/tấn
102019003	Thịt tôm đóng hộp	1020108	1000đ/tấn
10202	***+ Thuỷ hải sản ướp đông lạnh***	**10202**	
102022201	Cá tra phi lê	1020201	1000đ/tấn
102022202	Cá thu cắt khúc	1020202	1000đ/tấn
102022203	Cá thu Fillet	1020203	1000đ/tấn
102022501	Tôm sú thịt	1020204	1000đ/tấn
102022502	Tôm đông lạnh	1020205	1000đ/tấn
102022503	Sò điệp	1020206	1000đ/tấn
102022504	Mực đông lạnh	1020207	1000đ/tấn
102022505	Bạch tuộc đông	1020208	1000đ/tấn
102022506	Chả cá đông lạnh	1020209	1000đ/tấn
10203	***+ Thuỷ hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói***	**10203**	
102030101	Cá lóc khô (loại 1)	1020301	1000đ/tấn
102030102	Cá mối khô (loại 45-50 con/kg)	1020302	1000đ/tấn
102030103	Cá cơm khô size 2-3 cm	1020303	1000đ/tấn
102030104	Cá bò khô ghép tẩm	1020304	1000đ/tấn
102030105	Cá đuối khô tẩm gia vị	1020305	1000đ/tấn
102030201	Xương cá bò khô tẩm gia vị	1020306	1000đ/tấn
102030401	Mực khô xé nhỏ	1020307	1000đ/tấn
102030403	Mực tẩm gia vị phơi khô	1020308	1000đ/tấn
10204	***+ Nước mắm các loại***	**10204**	
102042001	Nước mắm cốt 40 độ đạm (đóng chai/bình)	1020401	1000đ/1000lít
102042002	Nước mắm 25 độ đạm (đóng chai/bình)	1020402	1000đ/1000lít
102042003	Nước mắm 15 độ đạm (đóng chai/bình)	1020403	1000đ/1000lít

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
102042004	Nước mắm 20 độ đạm không bao bì	1020404	1000đ/1000lít
102042005	Nước mắm 15 độ đạm không bao bì	1020405	1000đ/1000lít
102042006	Nước mắm 10 độ đạm không bao bì	1020406	1000đ/1000lít
102042007	Mắm chượp	1020407	1000đ/1000lít
10209	***+ Sản phẩm chế biến, bảo quản thuỷ sản khác***	**10209**	
102091101	Mắm tôm (loại 1 kg/hộp)	1020901	1000đ/tấn
102091102	Mắm tôm chua không bao bì	1020902	1000đ/tấn
102091103	Mắm cá cơm không bao bì	1020903	1000đ/tấn
1030	**13/ Rau quả chế biến và bảo quản**	**1030**	
10301	***+ Rau quả đóng hộp***	**10301**	
103010101	Dưa bao tử lọ 720 ml	1030101	1000đ/hộp
103010102	Ngô ngọt đóng hộp 15 - oz	1030102	1000đ/hộp
103010201	Nấm rơm đóng lon	1030103	1000đ/lon
103010301	Xoài đóng lon hiệu Riviana (thùng 3 lon)	1030104	1000đ/lon
103010302	Chanh dây đóng lon	1030105	1000đ/lon
103010303	Coktail đóng lon	1030106	1000đ/lon
103010304	Dứa đóng hộp khoanh mini (30.oz) lon 830 gram	1030107	1000đ/lon
10309	***+ Quả và hạt chế biến khác (rang, muối, sấy, dầm dấm)***	**10309**	
103091201	Nấm rơm muối	1030901	1000đ/tấn
103092101	Bắp cải sấy khô	1030902	1000đ/tấn
103092102	Bắp sấy khô	1030903	1000đ/tấn
103092103	Hµnh l¸ sÊy kh«	1030904	1000đ/tấn
103092201	Hạt điều nhân SW	1030905	1000đ/tấn
103092202	Hạt điều nhân W240	1030906	1000đ/tấn
103092203	Hạt điều nhân W320	1030907	1000đ/tấn
103092204	Hạt điều nhân W450	1030908	1000đ/tấn
103093001	Nước dứa cô đặc 65% độ đường	1030909	1000đ/tấn
103093002	Lạc tiên (nước quả) 8,1 - oz	1030910	1000đ/tấn
1040	**14/ Dầu, mỡ động, thực vật**	**1040**	
10400	***+ Đồ hộp dầu mỡ động ,thực vật***	**10400**	
104001001	Mỡ lợn	1040001	1000đ/tấn
104002101	Dầu thực vật thô	1040002	1000đ/lit
104002201	Dầu mè tinh luyện	1040003	1000đ/lit
104002202	Dầu đậu nành tinh luyện	1040004	1000đ/lit
1050	**15/ Sữa và các sản phẩm từ sữa**	**1050**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
10500	***+ Chế biên sữa và các sản phẩm từ sữa***	**10500**	
105001201	Sữa bột Dielac đỏ (400g)	1050001	1000đ/tấn
105001202	Sữa Nuti gói 400 gr	1050002	1000đ/tấn
105001203	Sữa Nuti Smart - IQ hộp 400 gr	1050003	1000đ/tấn
105001501	Sữa đặc có đường(397/ hộp) Ông Thọ trắng	1050004	1000đ/1000hộp
105001502	Sữa tươi trắng 1/5 lít/hộp	1050005	1000đ/lit
105001503	Sữa Nuvi hộp 200 ml	1050006	1000đ/1000hộp
105001504	Sữa bò tiệt trùng có đường các loại	1050007	1000đ/chai
105001505	Sữa đậu nành đóng chai	1050008	1000đ/chai
105003101	Kem ký	1050009	1000đ/tấn
1061+1062	**16/ Xay xát và sản xuất bột thô**	**1061**	
10610	***+ Xay xát (Sản phẩm xay xát và bột thô)***	**10611**	
106100101	Gạo xay xát	1061101	1000đ/tấn
106100102	Gạo thơm lài	1061102	1000đ/tấn
106100103	Gạo dẽo thơm loại I	1061103	1000đ/tấn
106100104	Gạo dẽo thơm loại II	1061104	1000đ/tấn
106100105	Gạo Tài nguyên loại I	1061105	1000đ/tấn
106100106	Gạo Tài nguyên loại II	1061106	1000đ/tấn
106100107	Gạo dẽo thường	1061107	1000đ/tấn
106100108	Gạo nở	1061108	1000đ/tấn
106100201	Bột ngũ cốc	1061109	1000đ/tấn
106100202	Bột mì	1061110	1000đ/tấn
106100203	Bột mì độ dai cao số 1	1061111	1000đ/tấn
106100204	Bột mì độ dai trung số 1	1061112	1000đ/tấn
106100205	Bột mì độ dai thấp số 1	1061113	1000đ/tấn
106100401	Bột ngũ cốc khác	1061114	1000đ/tấn
10620	***+ Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột***	**10612**	
106201101	Bột gạo	1061201	1000đ/tấn
106201102	Bột đậu nành	1061202	1000đ/tấn
106201103	Bột ngô	1061203	1000đ/tấn
1071	**17/ Các loại bánh từ bột**	**1071**	
10710	***+ Các loại bánh từ tinh bột***	**10710**	
107101101	Bánh mỳ 100 gam	1071001	1000đ/cái
107101102	Bánh mì Sandwich Sữa (110gr x 30 cái)	1071002	1000đ/cái
107101103	Bánh mì Aloha nhân chà bông (55gr x 50 cái)	1071003	1000đ/cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
107102101	Bánh xốp sôcôla	1071004	1000đ/tấn
107102102	Bánh qui thường không vô bao	1071005	1000đ/tấn
107102103	Bánh qui kem (gói 200 gram)	1071006	1000đ/tấn
107102201	Bánh Phồng Tôm	1071007	1000đ/tấn
107102301	Bánh bao chiên…	1071008	1000đ/tấn
107102302	Bánh Nướng	1071009	1000đ/tấn
107102303	Bánh Dẻo	1071010	1000đ/tấn
107102304	Bánh gato	1071011	1000đ/tấn
107102305	Bánh cốm	1071012	1000đ/tấn
1072	**18/ Sản phẩm đường**	**1072**	
10720	***+ Đường***	**10720**	
107201101	Đường thô	1072001	1000đ/tấn
107201102	Mật rỉ	1072002	1000đ/tấn
107201201	Đường RE	1072003	1000đ/tấn
107201202	Đường trắng RS	1072004	1000đ/tấn
107201203	Đường cát vàng	1072005	1000đ/tấn
107201301	Đường chế biến khác	1072006	1000đ/tấn
1073	**19/ Ca cao, sôcôla và mứt, kẹo**	**1073**	
10730	***+ Ca cao, sô côla và mứt kẹo***	**10730**	
107302201	Kẹo cứng	107301	1000đ/tấn
107302202	Kẹo mềm	107302	1000đ/tấn
107302203	Kẹo sữa dừa	107303	1000đ/tấn
107302204	Kẹo trái cây dẻo	107304	1000đ/tấn
1074+1075	**20/ Các sản phẩm khác từ bột**	**1074**	
10740	***+ Mỳ ống, mỳ sợi, và các sản phẩm tương tự***	**10741**	
107402101	Mì sợi khô có trứng	1074101	1000đ/tấn
107402102	Phở ăn Liền 60 g	1074102	1000đ/tấn
107402103	Mì ăn liền (70 gram)	1074103	1000đ/tấn
107402104	Cháo ăn liền (50 gram)	1074104	1000đ/tấn
107402105	Bún gạo ăn liền	1074105	1000đ/tấn
107402201	Bún tươi	1074106	1000đ/tấn
107402202	Hủ tiếu tươi	1074107	1000đ/tấn
10750	***+ Món ăn, thức ăn chế biến sẵn***	**10742**	
107501001	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1074201	1000đ/tấn
1079	**21/ Các thực phẩm khác**	**1079**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
10790	***+ Các sản phẩm chưa phân được vào đâu***	**10790**	
107901201	Cà phê bột	1079001	1000đ/kg
107901202	Cà phê sữa	1079002	1000đ/kg
107901203	Cà phê đen hoà tan	1079003	1000đ/kg
107902101	Trà khai nguyên loại 1	1079004	1000đ/kg
107902102	Chè xanh ướp hương	1079005	1000đ/kg
107903401	Muối Iốt loại 500g	1079006	1000đ/kg
107903501	Nước tương	1079007	1000đ/kg
107903502	Tương hột	1079008	1000đ/kg
107903503	Chao	1079009	1000đ/kg
107903701	Bột ớt 500g	1079010	1000đ/kg
107903702	Bột ngũ vị hương 500g	1079011	1000đ/kg
107903703	Bột cà ri 500g	1079012	1000đ/kg
1080	**22/ Thức ăn gia súc, gia cầm**	**1080**	
10800	***+ Thức ăn cho gia súc, gia cầm***	**10800**	
108001001	Cám heo con	1080001	1000đ/tấn
108001002	Cám heo thịt	1080002	1000đ/tấn
108001003	Cám heo nái	1080003	1000đ/tấn
108001004	Thức ăn hổn hợp heo thịt	1080004	1000đ/tấn
108001005	Thức ăn hổn hợp heo nái	1080005	1000đ/tấn
108001011	Thức ăn cho bò sữa (17% đạm)	1080006	1000đ/tấn
108002001	Cám gà	1080007	1000đ/tấn
108002002	Cám cút	1080008	1000đ/tấn
108002003	Cám vịt	1080009	1000đ/tấn
108002004	Thức ăn hổn hợp gà đẻ	1080010	1000đ/tấn
108002005	Thức ăn hổn hợp gà thịt	1080011	1000đ/tấn
108002006	Thức ăn hổn hợp vịt đẻ	1080012	1000đ/tấn
108002007	Thức ăn hổn hợp vịt thịt	1080013	1000đ/tấn
108002008	Thức ăn hổn hợp cút đẻ	1080014	1000đ/tấn
108002009	Thức ăn hổn hợp cút thịt	1080015	1000đ/tấn
108003001	Thức ăn cho cá thịt	1080016	1000đ/tấn
108003002	Thức ăn tôm	1080017	1000đ/tấn
108003003	Thức ăn cho cá da trơn	1080018	1000đ/tấn
11	**7- ĐỒ UỐNG**	**11**	
1101	**23/ Các loại rượu mạnh; rượu cồn**	**1101**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
11010	***+ Rượu mạnh***	**11010**	
110100101	Rượu nếp 300ml 29^0	1101001	1000đ/chai
110100102	Rượu trắng nấu thủ công 30 - 35 độ	1101002	1000đ/1000lít
110100103	Rượu Whisky Gold Eayle 700ml 39^0	1101003	1000đ/chai
1102	**24/ Rượu vang**	**1102**	
11020	***+ Rượu vang***	**11020**	
110200101	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1000đ/chai
110200201	Rượu từ táo, lê, sakê	1102002	1000đ/chai
110200301	Rượu không cồn và có nồng độ cồn thấp	1102003	1000đ/chai
110200401	Sâm panh, vang nổ	1102004	1000đ/chai
1103	**25/ Bia và mạch nha**	**1103**	
11030	***+ Bia và mạch nha***	**11030**	
110300101	Bia đóng chai	11030001	1000đ/1000chai
110300102	Bia đóng lon	11030002	1000đ/1000/lon
110300103	Bia hơi	11030003	1000đ/1000lít
110300201	Mạch nha ủ men bia	11030004	1000đ/1000lít
1104	**26/ Đồ uống không cồn**	**1104**	
11041	***+ Nước khoáng, Nước tinh khiết,***	**11041**	
110410101	Nước uống đóng chai loại 19 lít (bình)	1104101	1000đ/bình
110410102	Nước khoáng loại 5lít (thùng 4 bình)	1104102	1000đ/thùng
110410103	Nước khoáng loại 1,5lít (thùng 12 chai)	1104103	1000đ/thùng
110410104	Nước khoáng loại 0,5lít (thùng 24 chai)	1104104	1000đ/thùng
110410105	Nước khoáng loại 0,35lít (thùng 24 chai)	1104105	1000đ/thùng
11042	***+ Nước uống không cồn,***	**11042**	
110420101	Nước dứa hộp 1 lít	1104201	1000đ/hộp
110420102	Nước táo hộp 1 lít	1104202	1000đ/hộp
110420103	Nước cam hộp 1lít	1104203	1000đ/hộp
110420104	Nước chanh dây lon 240ml	1104204	1000đ/hộp
110420105	Nước uống Red Bull	1104205	1000đ/1000lít
110420106	Nước C2 Green Tea Lemon 360mlx24	1104206	1000đ/1000lít
110420107	Nước C2 Green Tea Apple 360mlx24	1104207	1000đ/1000lít
110420108	Nước C2 Green Tea Forest Fruits 360mlx24	1104208	1000đ/1000lít
12	**8- SẢN PHẨM ĐỒ HÚT**	**12**	
1200	**27/ Thuốc lá, thuốc hút khác**	**1200**	
12001	***+ Thuốc lá***	**12001**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
120010001	Thuốc lá có đầu lọc	1200101	1000đ/bao
120010002	Thuốc lá không có đầu lọc	1200102	1000đ/bao
12009	**+ *Thuốc hút khác***	**12009**	
120090101	Xì gà	1200901	1000đ/ hộp
120090201	Thuốc sợi	1200902	1000đ/tấn
13	**9- SẢN PHẨM DỆT**	**13**	
1311	**28/ Sợi**	**1311**	
13110	**+ *Sợi***	**13110**	
131102101	Sợi tơ tằm loại thường	1311001	1000đ/kg
131102102	Sợi tơ tằm (loại A3)	1311002	1000đ/kg
131102103	Tơ sơ dừa	1311003	1000đ/kg
131103201	Sợi xe tự sợi tổng hợp PE 20/1	1311004	1000đ/m
131103202	Sợi xe từ sợi tổng hợp PE 30/1	1311005	1000đ/m
131103203	Sợi xe từ sợi tổng hợp PE 40/1	1311006	1000đ/m
1312 +1313	**29/ Sản phẩm vải dệt**	**1312**	
13120	**+ *Vải dệt***	**13121**	
131202001	Lông vũ 80%	1312101	1000đ/kg
131202002	Lông vũ 70%	1312102	1000đ/kg
131202003	Lông vũ 100%	1312103	1000đ/kg
131202004	Lãnh mỹ A (1m x 2m)	1312104	1000đ/m
131203101	Vải Polyester 100% mộc không co giãn (1m2)	1312105	1000đ/1000m
131203102	Vải Polysester 100% mộc co giãn (1m2)	1312106	1000đ/1000m
131203103	Vải Polyester 100% mộc thun (1m2)	1312107	1000đ/1000m
131203104	Vải Polyester 100% mộc không co giãn (1m6)	1312108	1000đ/1000m
131203105	Vải Polyester 100% mộc co giãn (1m6)	1312109	1000đ/1000m
131203106	Vải Polyester 100% mộc thun (1m6)	1312110	1000đ/1000m
131203201	Vải Sợi 65% Polyester 35% cotton T20/1	1312111	1000đ/tấn
131203202	Vải Sợi 65% Polyester 35% cotton T28/1	1312112	1000đ/tấn
131203203	Vải Sợi 65% Polyester 35% cotton T45/1	1312113	1000đ/tấn
131203204	Vải Sợi 65% Polyester 35% Viscorayon TR30/1	1312114	1000đ/tấn
131203205	Vải Sợi 65% Polyester 35% Viscorayon TR40/1	1312115	1000đ/tấn
131203206	Vải Sợi 40% Polyester 60% cotton	1312116	1000đ/tấn
131203207	Vải KT75	1312117	1000đ/1000m
131203208	Vải KT150	1312118	1000đ/1000m

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
131203209	Vải KT300	1312119	1000đ/1000m
131203210	Vải mộc dệt nước khổ 1,2 mét	1312120	1000đ/1000m
13130	***+ Hoàn thiện sản phẩm dệt***	**13123**	
13130001	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1312301	1000đ/1000m
1321+1322 +1323	**30/ Sản phẩm dệt khác**	**1321**	
13210	***+ Vải len dệt kim, đan, móc***	**13211**	
132101101	Vải len dệt kim, đan, móc	1321101	1000đ/1000m
132101201	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321102	1000đ/1000m
13220	***+ Hàng may sẵn (trừ trang phục)***	**13212**	
132201210	Ga trải giường	1321201	1000đ/1000m2
132201301	Màn (mùng)	1321202	1000đ/1000cái
132201501	Khăn choàng tắm 0,7m x 1,5m)	1321203	1000đ/1000cái
132201502	Khăn 28x28	1321204	1000đ/1000cái
132201503	Khăn 30x30	1321205	1000đ/1000cái
132201504	Khăn 27-30x30	1321206	1000đ/1000cái
132201505	Khăn 29-30x36-27	1321207	1000đ/1000cái
132201506	Khăn 33-35x85-86	1321208	1000đ/1000cái
132201507	Khăn mặt 28 x 41	1321209	1000đ/1000cái
132201508	Khăn tắm 65 x 1m2 in hoa	1321210	1000đ/1000cái
132201509	Khăn tắm 60 x 1m2	1321211	1000đ/1000cái
13230	***+ Thảm len***	**13213**	
132301001	Thảm	1323001	1000đ/m2
132301002	Thảm mặt ghế loại 1	1323002	1000đ/m2
132301003	Thảm máy	1323003	1000đ/m2
1324+1329	**31/ Dây bện và lưới ; các sản phẩm dệt khác chưa phân vào đâu**	**1324**	
13240	***+ Dây bện và lưới***	**13241**	
132401201	Lưới cước 18	1324101	1000đ/m
132401202	Lưới cước 30	1324102	1000đ/m
132401203	Lưới Multi D4	1324103	1000đ/m
132401204	Lưới PE 75	1324104	1000đ/m
132401205	Lưới 3x5x400x50	1324105	1000đ/m
132401206	Lưới15x50x400x50	1324106	1000đ/m
132401207	Chỉ cước lưới đánh cá	1324107	1000đ/m

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
132401208	Bao đay	1324108	1000đ/m
13290	***+ Hàng dệt khác chưa phân được vào đâu***	**13242**	
132901001	Vải dệt từ sợi tổng hợp	1324201	1000đ/1000m
132901002	Vải tuyn trắng khổ 1,8m	1324202	1000đ/1000m
132903601	Vải mành các loại (chuyên làm lót cho lốp xe)	1324203	1000đ/m
132903701	Vải dệt được tráng phủ: bạt,…	1324204	1000đ/m
132903901	Các sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu	1324205	1000đ/m
14	**10- TRANG PHỤC**	**14**	
1410	**32/ May trang phục (trừ quần áo da lông thú)**	**1410**	
14100	***+ Trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)***	**14100**	
141003201	Sơ mi nam người lớn ngắn tay cao cấp	1410001	1000đ/cái
141003202	Sơ mi nam người lớn dài tay cao cấp	1410002	1000đ/cái
141003203	Sơ mi nam người lớn ngắn tay loại thường	1410003	1000đ/cái
141003204	Sơ mi nam người lớn dài tay loại thường	1410004	1000đ/cái
141003205	Quần Âu nam thường	1410005	1000đ/cái
141003206	Quần Âu nam cao cấp	1410006	1000đ/cái
141003207	Bộ aó váy	1410007	1000đ/bộ
141003208	Bộ đồ nam	1410008	1000đ/bộ
141003209	Bộ đồ nữ	1410009	1000đ/bộ
141003210	Bộ complet	1410010	1000đ/bộ
141003212	Quần áo trẻ em	1410011	1000đ/bộ
141003213	Bộ quần áo em gái (khoảng 10 tuổi)	1410012	1000đ/bộ
141003214	Quần áo bảo hộ lao động	1410013	1000đ/bộ
141003215	Quần short nam người lớn	1410014	1000đ/cái
141003216	Quần Jean (vải 100% cotton Denim)	1410015	1000đ/cái
141003217	Quần short trẻ em	1410016	1000đ/cái
141003218	Váy học sinh	1410017	1000đ/bộ
141003219	Quần áo mặc thường trẻ em	1410018	1000đ/bộ
141003220	Aó Jacket 1 lớp người lớn	1410019	1000đ/cái
141003221	Aó Jacket 2 lớp người lớn	1410020	1000đ/cái
141003222	Aó Jacket 4 lớp người lớn	1410021	1000đ/cái
141003223	Aó Jacket 1 lớp trẻ em	1410022	1000đ/cái
141003224	Aó Jacket 2 lớp trẻ em	1410023	1000đ/cái
141006405	Thêu trên áo	1410024	1000đ/cái
1420	**33/ Sản phẩm từ da lông thú**	**1420**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
14200	+ ***Sản phẩm từ da lông thú***	**14200**	
142001101	Da lông thú đã thuộc	1420001	1000đ/bộ
142001201	Hàng may mặc từ da da lông thú	1420002	1000đ/bộ
142001301	Găng tay hóc cây bằng da, gỉa da	1420003	1000đ/bộ
142001302	Găng tay bóng chày bằng da, gỉa da	1420004	1000đ/bộ
142001303	Găng tay mõ tõ bằng da, gỉa da	1420005	1000đ/bộ
142001304	Găng tay cầm chày đánh bóng bằng da, gỉa da	1420006	1000đ/bộ
1430	**34/ Trang phục dệt kim, đan, móc**	**1430**	
14300	+ ***Trang phục dệt kim, đan, móc***	**14300**	
143001101	Áo lót (BV2ỆỆ12)	1430001	1000đ/bộ
143001102	Âo lót (BV2521)	1430002	1000đ/bộ
143001103	Âo lót (BV2524)	1430003	1000đ/bộ
143001104	Quần lót (SVỆỆ60)	1430004	1000đ/bộ
143001105	Quần lót (SV2519)	1430005	1000đ/bộ
143001106	Quần lót (SV2512)	1430006	1000đ/bộ
143001201	Aó thun có cổ (cổ trụ tay ngắn)	1430007	1000đ/bộ
143001202	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài….	1430008	1000đ/bộ
143001203	Áo dệt kim Polo nam	1430009	1000đ/bộ
143001204	Aó dệt kim	1430010	1000đ/bộ
143001205	Tất dệt kim người lớn SJA	1430011	1000đ/bộ
15	**11- DA VÀ CÁC SẢN PHẨM DA LIÊN QUAN**	**15**	
1511	**35/ Da thuộc; sơ chế; da lông thú**	**1511**	
15110	+ ***Da thuộc; sơ chế; da lông thú***	**15110**	
151101101	Da thuộc dầu	1511001	1000đ/m
151101102	Da láng bằng màng mỏng được tạo trước	1511002	1000đ/m
151101201	Da thuộc không có lông	1511003	1000đ/m
151101301	Da lông thú sơ chế	1511004	1000đ/m
151101401	Da thuộc tổng hợp	1511005	1000đ/m
1512	**36/ Vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm**	**1512**	
15120	+ ***Vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm***	**15120**	
151201101	Vali	1512001	1000đ/ cái
151201102	Ví	1512002	1000đ/ cái
151201201	Túi xách bằng vải gỉa da loại lớn	1512003	1000đ/ cái
151201202	Túi xách bằng da	1512004	1000đ/ cái
151201301	Sản phẩm tương tự túi xách	1512005	1000đ/ cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
151202001	Dây đeo đồng hồ trừ bằng kim loại	1512006	1000đ/ cái
151203001	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1512007	1000đ/ cái
151204001	Yên đệm dùng cho các loại động vật	1512008	1000đ/ cái
151204002	Yên nệm xe HonDa	1512009	1000đ/ cái
1520	**37/ Giày, dép**	**1520**	
15200	***+ Giày, dép***	**15200**	
152001001	Dép	1520001	1000đ/đôi
152001002	Giầy vải	1520002	1000đ/đôi
152001003	Dép lưới	1520003	1000đ/đôi
152001004	Giầy da nữ	1520004	1000đ/đôi
152001005	Giày da nam	1520005	1000đ/đôi
152001006	Dép xốp QVA	1520006	1000đ/đôi
152001007	Dép gỉa da trẻ em	1520007	1000đ/đôi
152001008	Giầy trẻ em	1520008	1000đ/đôi
152002001	Giầy thể thao người lớn	1520009	1000đ/đôi
152002002	Giầy thể thao nam	1520010	1000đ/đôi
16	**12- GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE ...**	**16**	
1610	**38/ Gỗ xẻ và bào gỗ**	**1610**	
16101	***+ Gỗ đã cưa, xẻ và bào gỗ***	**16101**	
161011001	Gỗ xẻ nhóm 1	1610101	1000đ/m^3
161011002	Gỗ xẻ nhóm 2	1610102	1000đ/m^3
161011003	Gỗ xẻ nhóm 3	1610103	1000đ/m^3
161011004	Gỗ xẻ nhóm 4	1610104	1000đ/m^3
161011005	Gỗ xẻ nhóm 6	1610105	1000đ/m^3
16102	***+ Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản***	**16102**	
161021101	Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản	1610201	1000đ/m^3
161021201	Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	1610202	1000đ/m^3
161021301	Tà vẹt đã được ngâm tẩm	1610203	1000đ/m^3
1621	**39/ Gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác**	**1621**	
16210	***+ Gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác***	**16210**	
162101101	Gỗ dán	1621001	1000đ/m2
162101201	Gỗ lạng	1621002	1000đ/m2
162101401	Ván ép 1m22 x 2m44 x 3 ly	1621003	1000đ/m2
162101402	Ván ép 1m22 x 2m44 x 2 ly	1621004	1000đ/m2
162101403	Ván sàn	1621005	1000đ/m2

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
162101404	Ván ép coffa	1621006	1000đ/m2
162101405	Vách ngăn 2,5cm	1621007	1000đ/m2
162101406	Vách ngăn 5cm 100x100cm	1621008	1000đ/m2
162101407	Vách ngăn 5cm 120x50cm	1621009	1000đ/m2
1622	**40/ Đồ gỗ xây dựng**	**1622**	
16220	***+ Đồ gỗ xây dựng***	**16220**	
162201101	Cửa ra vào, cửa sổ bằng gỗ	1622001	1000đ/cái
162201102	Cửa ra vào bằng gỗ nhóm 4 loại (1,4x1,6m)	1622002	1000đ/cái
162201103	Cửa sổ bằng gỗ nhóm 4 loại (1x1,4m)	1622003	1000đ/cái
162201201	Khuôn cửa bằng gỗ	1622004	1000đ/cái
162201301	Gỗ ốp, lát, ván lợp	1622005	1000đ/m
162201401	Cốt pha, xa gồ, panen, cột trụ…	1622006	1000đ/cái
162201501	Tay vịn cầu thang	1622007	1000đ/m
1623+1629	**41/ Sản phẩm bao bì bằng gỗ, sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ**	**1623**	
16230	***+ Bao bì bằng gỗ***	**16231**	
162301001	Bao bì bằng gỗ	1623101	1000đ/chiếc
16291	***+ Các sản phẩm khác bằng gỗ***	**16232**	
162911001	Khung tranh bằng gỗ	1623201	
162914001	Tượng gỗ	1623202	1000đ/chiếc
16292	***+ Các sản phẩm bằng lâm sản khác (trừ gỗ)***	**16233**	
162921201	Chiếu hoa xếp (130x190)cm loại I	1623301	1000đ/chiếc
162921202	Chiếu thô (100x2000)cm loại 2	1623302	1000đ/chiếc
162921203	Chiếu khổ 1,6-2m	1623303	1000đ/chiếc
162921204	Chiếu khổ 1,2-2m	1623304	1000đ/chiếc
162921205	Chiếu khổ 0,8-2m	1623305	1000đ/chiếc
162921206	Chiếu cói in bông loại 1 (qui chuẩn 1,6 x 2 mét)	1623306	1000đ/chiếc
162929001	Nón bàng buông (vành rộng 8 - 10cm)	1623307	1000đ/chiếc
162929002	Hộp tre có nắp lớn (55x35x27)	1623308	1000đ/chiếc
162929003	Thảm cói PP nâu (76x114)	1623309	1000đ/chiếc
162929004	Thảm cói PP CaRô trắng đen (140x200)	1623310	1000đ/chiếc
162929005	Bát tre mộc phi 15	1623311	1000đ/chiếc
162929006	Đĩa tre mộc phi 45	1623312	1000đ/chiếc
17	**13- GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GiẤY**	**17**	
1701	**42/ Bột giấy, giấy và bìa**	**1701**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
17010	***+ Bột giấy, giấy và bìa***	**17010**	
170101001	Bột giấy	1701001	1000đ/tấn
170102001	Giấy bãi bằng A4	1701002	1000đ/ram
170102002	Giấy in, viết tẩy trắng thường dạng cuộn	1701003	1000đ/tấn
170102003	Tập 96 trang	1701004	1000đ/quyển
170102004	Giấy Krát thường	1701005	1000đ/ram
170102005	Giấy in khác	1701006	1000đ/tấn
170102006	Giấy in báo	1701007	1000đ/tấn
170102007	Giấy vàng mã	1701008	1000đ/tấn
170102008	Giấy in Khổ A3 định lượng 60x84	1701009	1000đ/tấn
170102009	Giấy làm thùng carton (carton bao bì)	1701010	1000đ/tấn
170102010	Giấy cuộn vàng	1701011	1000đ/tấn
170102011	Giấy cuộn xeo	1701012	1000đ/tấn
170102012	Giấy xeo đen	1701013	1000đ/tấn
170102013	Giấy Duplex	1701014	1000đ/tấn
170102014	Ống giấy 77x1m07x1,4mm	1701015	1000đ/ống
1702	**43/ Giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy**	**1702**	
17021	***+ Bao bì bằng giấy và bìa***	**17021**	
170210101	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	1000đ/cái
170210201	Bao bì cát tông 3 lớp loại 1	1702102	1000đ/cái
170210202	Bao bì cát tông 5 lớp loại 1	1702103	1000đ/cái
170210203	Thùng carton 3 lớp trắng 370x230x95	1702104	1000đ/cái
170210204	Thùng 3 lớp (56 x 26 x15,5cm)	1702105	1000đ/cái
170210205	Thùng giấy (50x30x46)	1702106	1000đ/cái
17022	***+ Giấy nhăn và bìa nhăn***	**17022**	
170221101	Giấy và bìa nhăn	1702201	1000đ/m
170221201	Bao bì và túi từ giấy nhăn, bìa nhăn	1702202	1000đ/cái
170221301	Thùng, hộp bằng bìa từ giấy nhăn, bìa nhăn	1702203	1000đ/cái
1709	**44/ Các sản phẩm khác từ giấy và bìa**	**1709**	
17090	***+ Các sản phẩm khác từ giấy và bìa***	**17090**	
170901001	Khăn giấy	1709001	1000đ/tấn
170901002	Băng vệ sinh loại thường	1709002	1000đ/tấn
170901003	Băng vệ sinh cao cấp	1709003	1000đ/tấn
170901004	Tã giấy	1709004	1000đ/tấn

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
170902001	Phong bì (khổ 19 x 13)	1709005	1000đ/tấn
18	**14-DỊCH VỤ VÀ SAO CHÉP BẢN GHI**	**18**	
1811	**45/ Sản phẩm in**	**1811**	
18110	***+ Sản phẩm in***	**18111**	
181100001	Sách Thiếu nhi 11,5x18,5	1811101	1000đ/1000quyển
181100002	Sách văn học	1811102	1000đ/1000quyển
181100003	Sách Giáo khoa	1811103	1000đ/1000quyển
181100004	Sách Khoa học Kỹ thuật	1811104	1000đ/1000quyển
181100005	Tạp chí kiến thức ngày nay	1811105	1000đ/1000quyển
181100006	Báo địa phương	1811106	1000đ/1000tờ
181100007	Trang In 13x20	1811107	1000đ/1000tờ
181100008	Trang in offset (quy khổ 13 x 19)	1811108	1000đ/1000tờ
181100009	Trang in typo (quy khổ 13 x 19)	1811109	1000đ/1000tờ
1820	**46/ Sao chép bản ghi các loại**	**1820**	
18200	***+ Sao chép bản ghi các loại***	**18200**	
182000101	Đĩa CD	1820001	1000đ/cái
182000102	Đĩa VCD	1820002	1000đ/cái
182000103	Đĩa DVD	1820003	1000đ/cái
19	**15- THAN CỐC, DẦU MỎ TINH CHẾ**	**19**	
1910+1920	**47/ Sản phẩm than cốc, dầu mỏ tinh chế**	**1910**	
19100	***+ Than cốc***	**19101**	
191001001	Than cốc	1910101	1000đ/tấn
191001002	Than mỡ	1910102	1000đ/tấn
191003001	Thảm Asphanlt loại thảm mịn	1910103	1000đ/tấn
191003002	Thảm Asphanlt loại thảm trung	1910104	1000đ/tấn
191003003	Thảm Asphanlt loại thảm thô	1910105	1000đ/tấn
19200	***+ Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự***	**19202**	
192001001	Than tổ ong Đại (3,5kg/viên)	1920201	1000đ/1000viên
192001002	Than tổ ong Trung (1,7kg/viên)	1920202	1000đ/1000viên
192001003	Than tổ ong tiểu (1kg/viên)	1920203	1000đ/1000viên
192002101	Dầu nhờn	1920204	1000đ/1000lít
192002102	Dầu động cơ	1920205	1000đ/1000lít
192002103	Mỡ bôi trơn	1920206	1000đ/tấn
20	**16- HÓA CHẤT**	**20**	
2011	**48/ Hoá chất cơ bản**	**2011**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
20110	***+ Hoá chất cơ bản***	**20110**	
201101101	Khí ôxy	2011001	1000đ/m3
201101102	Oxy (99,3% O2)	2011002	1000đ/m3
201101201	Phèn đơn (nhôm sunphát)	2011003	1000đ/ tấn
201101202	Phèn kép (Amoni sunphát)	2011004	1000đ/ tấn
201101203	Phèn đơn 17% AL2O3	2011005	1000đ/ tấn
201101204	Phèn kép 10,3% AL2O3	2011006	1000đ/ tấn
201101301	Khí lỏng và khí nén	2011007	1000đ/m3
201102101	Kẽm ôxit, kẽm peroxit titan oxit	2011008	1000đ/m3
201102201	Crôm, mangan, chi, đồng oxit và hydroxit	2011009	1000đ/ tấn
201102301	Ôxit, peroxit va hydroxit kim loại khác	2011010	1000đ/ tấn
201102401	Libicon C92	2011011	1000đ/kg
201102402	Vitex CA	2011012	1000đ/kg
201102403	CF-SNT	2011013	1000đ/kg
201102404	Politex 500A	2011014	1000đ/kg
201102405	NaOH 100%	2011015	1000đ/kg
201106601	Cồn công nghiệp	2011016	1000đ/lít
201106602	Cồn loại 3	2011017	1000đ/lít
201106603	Cồn tinh luyện	2011018	1000đ/lít
201106604	Cồn tinh chế 98 độ	2011019	1000đ/1000lít
201107001	Acid Glutamic 99%	2011020	1000đ/ tấn
201107002	Axit H3PO4 35%	2011021	1000đ/ tấn
201107003	Acid FTC	2011022	1000đ/ tấn
2012+2013	**49/ Phân bón và hợp chất nitơ**	**2012**	
20120	***+ Phân bón và hợp chất nitơ***	**20120**	
201203001	Phân lân nung chảy dạng bột	2012001	1000đ/tấn
201203002	Phân lân nung chảy dạng hạt	2012002	1000đ/tấn
201203003	Phân hỗn hợp (N, P, K)	2012003	1000đ/tấn
201203004	Supe lân	2012004	1000đ/tấn
201203005	Phân vi sinh	2012005	1000đ/tấn
201203006	Urê	2012006	1000đ/tấn
201203007	Phốt pho vàng	2012007	1000đ/tấn
2021	**50/Sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp**	**2021**	
20210	***+ Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm khóa chất khác dùng trong nông nghiệp***	**20210**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
202101101	Thuốc trừ sâu, bệnh Carbenda 1 lít	2021001	1000đ/chai
202101102	Thuốc trừ muỗi 600ml	2021002	1000đ/bình
202101201	Thuốc nấm	2021003	1000đ/tấn
202101301	Thuốc trừ cỏ	2021004	1000đ/tấn
202101401	Thuốc khử trùng	2021005	1000đ/chai
202101501	Acxonic 1.8DD 010ml	2021006	1000đ/chai
202101502	Amét 500FW lít	2021007	1000đ/chai
202101503	Ametin 3.6EC V 100ml	2021008	1000đ/chai
202101504	AN.B40 Super 1.8EC 480ml	2021009	1000đ/chai
202101505	Anfaza 350SC 100ml	2021010	1000đ/chai
202101506	Basudin 50 ND	2021011	1000đ/tấn
202101507	Bassa 50 ND	2021012	1000đ/tấn
202101508	Vivatamy 3DD	2021013	1000đ/tấn
202101509	Vifosat 480DD	2021014	1000đ/tấn
202101510	Bassatigi 50 ND - 450 ml	2021015	1000đ/tấn
202101511	Basutigi 50 ND - 480 ml	2021016	1000đ/tấn
2022	**51/ Sơn, vecni và các chất quét tương tự**	**2022**	
20221	**+ *Sơn, vecni và các chất quét tương tự***	**20221**	
202210101	Sơn tường Spec Satin 4,75	2022101	1000đ/thùng
202210102	Sơn tường Poly in 3,35L	2022102	1000đ/thùng
202210103	Sơn nội thất Standar - 18lít	2022103	1000đ/thùng
202210104	Sơn nội thất Extra - 18lít	2022104	1000đ/thùng
202210105	Sơn nội thất Master -18lít	2022105	1000đ/thùng
202210106	Sơn lót nội thất - 18lít	2022106	1000đ/thùng
202210107	Sơn ngoại thất Standar - 18 lít	2022107	1000đ/thùng
202210108	Sơn ngoại thất Extra - 18 lít	2022108	1000đ/thùng
202210109	Sơn ngoại thất Master - 5lít	2022109	1000đ/thùng
202210110	Sơn lót ngoại thất - 18lít	2022110	1000đ/thùng
202210111	Sơn phảng quang Road Marking 6200 - 5 lít	2022111	1000đ/tấn
202210112	Sơn tẩy Paint Remover 7676 - 1 lít	2022112	1000đ/tấn
202210113	Sơn chống nhiệt	2022113	1000đ/tấn
202210114	Sơn ngói - 18lít	2022114	1000đ/tấn
202210115	Sơn màu Meta	2022115	1000đ/tấn
202210116	Sơn tàu biển	2022116	1000đ/tấn
202210301	Bột trét nội thất ASS - 40kg	2022117	1000đ/tấn

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
202210302	Bột trét nội thất GLORY - 40kg	2022118	1000đ/tấn
202210303	Bột trét ngoại thất ASS - 40kg	2022119	1000đ/tấn
202210304	Bột trét ngoại thất GLORY - 40kg	2022120	1000đ/tấn
202210305	Bột trét Baize trắng	2022121	1000đ/tấn
202210306	Bột trét tường Expo Powder Putty Paint	2022122	1000đ/tấn
202210307	Sơn, véc ni khác; mầu dùng trong nghệ thuật	2022123	1000đ/tấn
20222	***+ Mực in***	**20222**	
202220101	Mực in offset màu đen	2022201	1000đ/tấn
2023+2029	**52/ Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng**	**2023**	
20231	***+ Mỹ phẩm***	**20231**	
202311101	Son bóng màu 2g	2023101	1000đ/1000thỏi
202311201	Sơn móng tay, móng chân	2023102	1000đ/1000lọ
202311901	Sữa tắm 200ml	2023103	1000đ/1000lít
202311912	Sữa rửa mặt	2023104	1000đ/tuyt
202311904	Kem làm mềm gót chân Footworks 75ml	2023105	1000đ/1000lít
202311905	Kem khử mùi trắng da hiệu Feelin Fresh 60g	2023106	1000đ/tấn
202311907	Kem Trị Mụn 15g	2023107	1000đ/tấn
202311909	Kem Thoa mặt	2023108	1000đ/tấn
202311910	Kem Trị Nám	2023109	1000đ/tấn
202311911	Kem dưỡng da	2023110	1000đ/hộp
202311913	Sữa dưỡng da	2023111	1000đ/hộp
202312101	Dầu gội 100ml	2023112	1000đ/chai
202312102	Nước gội đầu, dưỡng tóc	2023113	1000đ/chai
202311201	Kem đánh răng	2023114	1000đ/chai
202312501	Nước hoa chai xịt 50ml	2023115	1000đ/lít
20232	***+ Xà phòng, chất tẩy***	**20232**	
202323101	Xà phòng thơm Camay 125gr	2023201	1000đ/tấn
202323102	Xà phòng thơm Safeguard 100gr	2023202	1000đ/tấn
202323103	Xà phòng thơm Safeguard 125gr	2023203	1000đ/tấn
202323104	Xà phòng tắm	2023204	1000đ/tấn
202323201	Xà phòng giặt	2023205	1000đ/tấn
202323202	Nước rửa chén	2023206	1000đ/tấn
202323204	Nước cọ rửa các loại	2023207	1000đ/tấn
202323206	Bình tẩy rửa tan sủi bọt 600ml	2023208	1000đ/bình
202324201	Sáp thơm bông tròn 65g	2023209	1000đ/hộp

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
202324202	Sáp thơm hoa hồng 110g	2023210	1000đ/hộp
202324203	Sáp thơm bông sen 60g	2023211	1000đ/hộp
20290	***+ Sản phẩm hóa chất khác chưa phân vào đâu***	***20239***	
202901501	Diêm	2023901	1000đ/tấn
202903101	Tinh dầu từ thực vật 9 cam , quýt, chanh, sả, quế…)	2023902	1000đ/kg
2030	**53/ Sợi nhân tạo**	**2030**	
20300	***+ Sợi nhân tạo***	***20300***	
203010001	Sợi xe từ sợi dây keo (dây lớn)	203001	1000đ/tấn
203010002	Sợi xe từ sợi dây keo (dây vừa)	203002	1000đ/tấn
203010003	Sợi xe từ sợi dây keo (dây nhỏ)	203003	1000đ/tấn
21	**17- THUỐC, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU**	**21**	
2100	**54/ Thuốc, hoá dược và dược liệu**	**2100**	
21001	***+ Thuốc các loại***	***21001***	
210011101	Kháng sinh Ampicylin 0,250 gr	2100101	1000đ/1000viên
210011102	TETRACYCLIN 250MG	2100102	1000đ/1000viên
210011103	TETRACYCLIN 500MG	2100103	1000đ/1000viên
210011104	CEPHALEXIN 500MG	2100104	1000đ/1000viên
210011105	CLARITHROMYCIN 250MG	2100105	1000đ/1000viên
210011106	ERYTHROMYCIN 250MG	2100106	1000đ/1000viên
210011107	ERYTHROMYCIN 500MG	2100107	1000đ/1000viên
210012101	Paracetamol 500mg	2100108	1000đ/1000viên
210012102	COTRIMXAZOL 960MG	2100109	1000đ/1000viên
210012103	COTRIMXAZOL 480MG	2100110	1000đ/1000viên
210012104	ACEPRON 325MG	2100111	1000đ/1000viên
210012105	ACEPRON 500MG	2100112	1000đ/1000viên
210012106	BEVITA 10MG	2100113	1000đ/1000viên
210012107	ASCORBIC 500MG	2100114	1000đ/1000viên
210012108	TERPIN-CODEIN	2100115	1000đ/1000viên
210012109	PROMETHAZIN	2100116	1000đ/lít
210012110	PARETANIC	2100117	1000đ/lít
210012301	Analgin 2ml (thuốc thú y)	2100118	1000đ/1000ống
210012302	Camphona 2ml (thuốc thú y)	2100119	1000đ/1000ống
210012303	Terramycin - 500 5g (thuốc thú y)	2100120	1000đ/1000gói
210012304	Penicillin 10cc (thuốc thú y)	2100121	1000đ/1000lọ
210012305	Fer B12 20cc (thuốc thú y)	2100122	1000đ/1000lọ

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
210012306	Analgin 100 cc (thuốc thú y)	2100123	1000đ/1000chai
210012307	Bcomplex 100 cc (thuốc thú y)	2100124	1000đ/1000chai
210012308	Enro 20 100cc (thuốc thú y)	2100125	1000đ/1000chai
210012309	Albipen 100cc (thuốc thú y)	2100126	1000đ/1000chai
210010001	Acegoi - 3g (hộp 10 gói)	2100127	1000đ/gói
210010002	Cinatrol (hộp 10 gói)	2100128	1000đ/gói
210010003	Malusil	2100129	1000đ/hộp
210010004	Acetab 500mg VNR T vĩ đỏ (hộp 100 viên - T 200)	2100130	1000đ/1000viên
210010005	Lopetab VNE V15 (hộp 150 viên)	2100131	1000đ/1000viên
210010006	Tuxcap (T200 - hộp 100 viên)	2100132	1000đ/1000viên
210010007	Thuốc cốm	2100133	1000đ/1000chai
210010008	Cao dầu xoa	2100134	1000đ/1000chai
210010009	Colistin 100ml	2100135	1000đ/1000chai
210010010	Dotsone 100ml	2100136	1000đ/1000chai
210010011	Anazin C 100ml	2100137	1000đ/1000chai
210010012	Anazin 100ml	2100138	1000đ/1000chai
210010013	Anti Ecoli 250g	2100139	1000đ/gói
210010014	Tẩy giun LA 10g	2100140	1000đ/gói
21002	***+ Sản phẩm hóa dược và dược liệu***	***21002***	
2100200	Sản phẩm hóa dược và dược liệu	2100201	
22	**18- SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC**	**22**	
2211	**55/ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su**	**2211**	
22110	***+ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su***	***22110***	
221101101	Lốp ôtô 900 -20	2211001	1000đ/chiếc
221101102	Lốp ôtô1200 - 20	2211002	1000đ/chiếc
221101201	Lốp xe đạp	2211003	1000đ/chiếc
221101202	Lốp mô tô, xe máy	2211004	1000đ/chiếc
221101203	Lốp xe máy 250 - 17	2211005	1000đ/chiếc
221101301	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành bằng cao su	2211006	1000đ/chiếc
221101401	Săm xe máy 225 - 17	2211007	1000đ/chiếc
221101402	Săm xe máy 250 -17	2211008	1000đ/chiếc
221101403	Săm xe máy 275 - 17	2211009	1000đ/chiếc
221101404	Săm xe đạp	2211010	1000đ/chiếc
221101405	Săm ôtô175/185 - 14	2211011	1000đ/chiếc
221101406	Săm ôtô 900 -20	2211012	1000đ/chiếc

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
221101407	Săm ôtô 1000 - 20	2211013	1000đ/chiếc
221102001	Lốp đắp lại bằng cao su	2211014	1000đ/chiếc
2212	**56/ Các sản phẩm khác từ cao su**	**2212**	
22120	***+ Các sản phẩm khác từ cao su***	***22120***	
221201001	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dài	2212001	1000đ/tấn
221202001	Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa	2212002	1000đ/tấn
221203001	Ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	2212003	1000đ/1000m
221204001	Dây curoa loại A	2212004	1000đ/1000m
221204002	Dây curoa loại B	2212005	1000đ/1000m
221204003	Dây curoa loại C	2212006	1000đ/1000m
221204004	Dây curoa loại FM	2212007	1000đ/1000m
221205001	Vải dệt cao su hóa, trừ vải mành dùng làm lốp	2212008	1000đ/1000m
221206001	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ bằng cao su lưu hóa	2212009	1000đ/1000m
221207301	Sản phẩm cao su lưu hoá chưa phân vào đâu và cao su cứng	2212010	1000đ/1000m
2220	**57/ Các sản phẩm từ plastic**	**2220**	
22201	***+ Bao bì từ plastic***	**22201**	
222011101	Bao Bì nhưa kim tiêm 222x44mm	2220101	1000đ/cái
222011102	Bao Bì nhưa kim tiêm 202x42mm	2220102	1000đ/cái
222011103	Bao Bì nhưa kim tiêm 202x38mm	2220103	1000đ/cái
222011104	Bao bì dệt PP 100g/cái	2220104	1000đ/cái
222011105	Bao bì PP cỡ 50x90cm	2220105	1000đ/tấn
222011106	Bao bì PE cỡ 50 x 90cm	2220106	1000đ/tấn
222011107	Túi màng mỏng dạng thổi các loại	2220107	1000đ/tấn
222011108	Túi nylon không in	2220108	1000đ/tấn
222011109	Túi nylon có in	2220109	1000đ/tấn
222011201	Chai nhựa 100 trắng vuông + nắp seal 22	2220110	1000đ/1000cái
222011202	Chai nhựa 3 lớp 100 + nắp seal	2220111	1000đ/1000cái
222011203	Chai nhựa 1 lít trắng+ nắp seal 37	2220112	1000đ/1000cái
222011204	Can nhựa 5 lít + nắp seal	2220113	1000đ/1000cái
222011205	Thùng Thủy sản (0,9kg)	2220114	1000đ/thùng
222011206	Thùng xi tẹt 500 lít	2220115	1000đ/thùng
222011207	Thùng vuông 1530 lít	2220116	1000đ/thùng
22209	***+ Sản phẩm khác từ plastic***	**22209**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
222092001	ống nhựa cứng phi 90 dày 2,6 ly	2220901	1000đ/1000m
222092002	ống nhựa cứng phi 110 dày 7 ly	2220902	1000đ/1000m
222092003	Ống nhựa cứng từ 50 mm trở lên ống PE	2220903	1000đ/1000m
222092004	ống nhựa mềm phi 21 đến dưới 50	2220904	1000đ/1000m
222092005	ống nhựa mềm phi 50 đến 120	2220905	1000đ/1000m
222092006	ống nhựa mềm phi phi trên 120	2220906	1000đ/1000m
23	**19- SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM L0ẠI KHÁC**	**23**	
2310	**58/ Thuỷ tinh và các sản phẩm từ thuỷ tinh**	**2310**	
23100	***+ Thuỷ tinh và các sản phẩm từ thuỷ tinh***	**23100**	
231002301	Kính thuỷ tinh thường (quy chuẩn 2 mm)	2310001	1000đ/1000m
231003201	Các sản phẩm bằng pha lê	2310002	1000đ/cái
231003301	Đồ gia dụng khác bằng thuỷ tinh thường	2310003	1000đ/cái
2391	**59/ Các sản phẩm gốm, sứ và vật liệu chịu lửa**	**2391**	
23910	***+ Sản phẩm chịu lửa***	**23910**	
239101101	Gạch chịu lửa Samốt	2391001	1000đ/tấn
239101201	Vữa chịu lửa	2391002	1000đ/tấn
2392	**60/ Gạch, ngói vật liệu xây dựng từ đất sét**	**2392**	
23920	***+ Gạch, ngói vật liệu xây dựng từ đất sét***	**23920**	
239202101	Gạch men lát nền 25*25	2392001	1000đ/m2
239202102	Gạch men lát nền 30*30	2392002	1000đ/m2
239202103	Gạch men lát nền 40*40	2392003	1000đ/m2
239202104	Gạch men lát nền 45*45	2392004	1000đ/m2
239202105	Gạch ống 90 x 90x 190	2392005	đ/viên
239202106	Gạch ống 80 x 80x 180	2392006	đ/viên
239202107	Gạch thẻ 45 x 90x 190	2392007	đ/viên
239202108	Gạch thẻ 40 x 80x 180	2392008	đ/viên
239202109	Ngói lợp các loại (quy chuẩn 22 viên/ m2)	2392009	đ/viên
239202110	Gạch ốp tường (25 x 40cm)	2392010	đ/viên
2393	**61/ Đồ gốm sứ khác**	**2393**	
23930	***+ Đồ gốm sứ khác***	**23930**	
239301101	Bát cơm BCM-112 trang trí Đại Dương loại 1	2393001	1000đ/1000chiếc
239301102	Bát canh BKM-6-165 trang trí Đại Dương loại 1	2393002	1000đ/1000chiếc
239301103	Đĩa DBB-6-152 trang trí Đại Dương loại 1	2393003	1000đ/1000chiếc
239301104	Đĩa DBB-7-178 trang trí Đại Dương loại 1	2393004	1000đ/1000chiếc
239301105	Bộ ấm tách thanh nhã (TN) TNB	2393005	1000đ/bộ

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
239301106	Bệ xí bằng sứ	2393006	1000đ/bộ
239301107	Bồn rửa mặt bằng sứ	2393007	1000đ/bộ
239301301	Tượng Chó ngồi (36x 23,5 x30)	2393008	1000đ/cái
239301302	Tượng Chó nằm (42x 25 x14,5)	2393009	1000đ/cái
2394	**62/ Xi măng, vôi, vữa và thạch cao**	**2394**	
23941	***+ Xi măng***	**23941**	
239411201	Xí măng P400 bao	2394101	1000đ/tấn
239411202	Xí măng P300 bao	2394102	1000đ/tấn
239411203	Xi măng PCB 30 (bao 20kg)	2394103	1000đ/tấn
239411204	Xi măng PCB 40 (bao 20kg)	2394104	1000đ/tấn
23942	***+ Vôi các loại***	**23942**	
2394210	Vôi các loại	2394201	1000đ/tấn
23943	***+ Thạch cao***	**23943**	
239431001	Thạch cao	2394301	1000đ/tấn
2395	**63/ Bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, thạch cao**	**2395**	
23950	***+ Bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, thạch cao***	**23950**	
239501101	Cột bê tông các loại	2395001	1000đ/m3
239501102	Ống bê tông phi 4x0,5	2395002	1000đ/m4
239501103	Ống bê tông phi 4x0,6	2395003	1000đ/m5
239501104	Chậu xi măng trồng kiểng (đường kính 0,8m, cao 0,5m)	2395004	1000đ/chiếc
239501105	Bàn đá hình chữ nhật (dài 0,9m, rộng 0,5m, cao 0,6m)	2395005	1000đ/chiếc
239501106	Ghế đá (dài 1m, rộng 0,4m, cao 0,4m)	2395006	1000đ/chiếc
239501107	Gạch lát XM tráng men 200x200	2395007	1000đ/m2
239503101	Bê tông tươi thương phẩm mác 200; Đá 1x2	2395008	1000đ/tấn
239503102	Bê tông tươi thương phẩm mác 250; Đá 1x2	2395009	1000đ/tấn
239503103	Bê tông tươi thương phẩm mác 300; Đá 1x2	2395010	1000đ/tấn
239503104	Bê tông tươi thương phẩm mác 350; Đá 1x2	2395011	1000đ/tấn
239503105	Bê tông tươi thương phẩm mác 400; Đá 1x2	2395012	1000đ/tấn
239503106	Ống cống bê tông O1000 H30	2395013	1000đ/m3
239503107	Ống cống bê tông O800 H30	2395014	1000đ/m3
239503108	Ống cống bê tông O600 H30	2395015	1000đ/m4
2396	**64/ Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá**	**2396**	
23960	***+ Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá***	**23960**	
239601201	Đá đen	2396001	1000đ/m^2
239601202	Đá xám hồng	2396002	1000đ/m^2

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
239601203	Đá xanh tằm	2396003	1000đ/m^2
239601204	Hạt mài	2396004	1000đ/tấn
239601205	Đá mài các loại	2396005	1000đ/tấn
239601401	Đá khối Granít	2396006	1000đ/m^3
239601402	Đá tấm Granít	2396007	1000đ/m^3
239601403	Đá mài chất dính gốm (CN)	2396008	1000đ/tấn
239601404	Đá mài chất dính Bakêtlít	2396009	1000đ/tấn
2399	**65/ Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại**	**2399**	
23990	+ ***Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại***	**23990**	
239901101	Đá mài các loại	2399001	1000đ/tấn
239901201	Hạt mài, bột mài	2399002	1000đ/tấn
24	**20-KIM L0ẠI**	**24**	
2410	**66/ Gang, sắt, thép**	**2410**	
24100	+ ***Gang, Sắt, thép***	**24100**	
241001101	Phôi gang đế 6A (Mười Hợi)	2410001	1000đ/tấn
241001102	Phôi gang tô 5A (Mười Hợi)	2410002	1000đ/tấn
241001103	Phôi gang đúc (Mười Hợi)	2410003	1000đ/tấn
241001104	Đúc gang phôi (chưa gia công)	2410004	1000đ/tấn
241001105	Đúc gang	2410005	1000đ/tấn
241002201	Thép U	2410006	1000đ/tấn
241002202	Thép La	2410007	1000đ/tấn
241002203	Thép la đặt	2410008	1000đ/tấn
241002204	Thép 2710037	2410009	1000đ/tấn
241002205	Thép 2710038	2410010	1000đ/tấn
241002206	Thép tấm các loại (Cơ khí Gò Vấp)	2410011	1000đ/tấn
241006401	Sắt phi 3.1 (Mai Phong)	2410012	1000đ/tấn
241006402	Sắt cây 10 mm trở lên	2410013	1000đ/tấn
241006403	Sắt cây phi 10	2410014	1000đ/tấn
241006404	Sắt cây phi 12	2410015	1000đ/tấn
241006405	Sắt cây phi 14	2410016	1000đ/tấn
241006406	Sắt tròn 8 mm	2410017	1000đ/tấn
241006407	Sắt tròn 6 mm	2410018	1000đ/tấn
241006701	Thép thanh (e 100)	2410019	1000đ/tấn
241006702	Thép thanh, thép góc, xà gồ	2410020	1000đ/tấn
241006703	Thép thanh D10 trơn CT 3	2410021	1000đ/tấn

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
241006704	Thép thanh D10 vằn CT 5 - SD 295 A	2410022	1000đ/tấn
241006705	Thép thanh D12 vằn CT 5 - SD 295 A	2410023	1000đ/tấn
241006708	Đúc neo tàu thuỷ loại 300kg	2410024	1000đ/tấn
241006709	Khung, sườn nhà bằng thép	2410025	1000đ/tấn
241007101	Ống thép đen đường kính 0,5" đến 4"	2410026	1000đ/tấn
241007102	Ống thép đen đường kính 5" đến 8"	2410027	1000đ/tấn
241007103	Ống thép tráng kẽm đường kính đến 4"	2410028	1000đ/tấn
241007104	Ống thép tráng kẽm đường kính từ 5" đến 4"	2410029	1000đ/tấn
241007105	Ống thép hộp dài 6m (14x16mm)	2410030	1000đ/tấn
241007106	Ống thép hộp dài 6m (20x25mm)	2410031	1000đ/tấn
241007107	Ống thép hộp dài 6m (25x50mm)	2410032	1000đ/tấn
241007108	Ống thép hộp dài 6m (30x60mm)	2410033	1000đ/tấn
241007109	ống thép chữ nhật 50*100	2410034	1000đ/tấn
241007110	ống thép tròn 60	2410035	1000đ/tấn
241007111	ống thép vuông 90	2410036	1000đ/tấn
2420+2431+2432	**67/ Kim loại màu và kim loại quý**	**2420**	
24200	***+ Kim loại màu và kim loại quý***	**24201**	
242002201	Thanh nhôm YH01	2420101	1000đ/tấn
242002202	Thanh nhôm YH00	2420102	1000đ/tấn
242002203	Thanh nhôm GGM	2420103	1000đ/tấn
242002204	Thanh nhôm YH03	2420104	1000đ/tấn
242002205	Thanh nhôm YH05	2420105	1000đ/tấn
242002206	Thanh nhôm STD	2420106	1000đ/tấn
242002207	Thanh nhôm xi dưới 10	2420107	1000đ/tấn
242002208	Nhôm thanh none anod	2420108	1000đ/tấn
242003101	Kẽm thỏi	2420109	1000đ/tấn
242003201	Kẽm thanh, hình, dây	2420110	1000đ/tấn
242004101	Đồng tấm, mảnh, dải, lá	2420111	1000đ/tấn
24310	***+ Đúc sắt thép***	**24202**	
243100101	Khuôn đúc bằng gang, sắt, thép	2420201	1000đ/tấn
24320	***+ Đúc kim loại mầu***	**24203**	
243200101	Khuôn đúc bằng kim loại màu	2420301	1000đ/tấn
2511	**68/ Các cấu kiện kim loại**	**2511**	
25110	***+ Các cấu kiện kim loại***	**25110**	
251101101	Khung thép nhà công nghiệp	2511001	1000đ/m2

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
251101102	Khung nhà thép tiệp	2511002	1000đ/m2
251101103	Khung nhà thép ZAMIN	2511003	1000đ/m2
251101104	Khung nhà thép cứng	2511004	1000đ/m2
251101901	Khung đỡ thiết bị	2511005	1000đ/tấn
251101902	Khung băng tải	2511006	1000đ/tấn
251101903	Khung ghế nhôm BD 117	2511007	1000đ/cái
251101904	Khung ghế nhôm BD 071	2511008	1000đ/cái
251101905	Khung bàn nhôm BD 038R1	2511009	1000đ/cái
251101906	Tôn lợp nhà	2511010	1000đ/m
251101907	Xà gồ	2511011	1000đ/m
251101909	Tôn PU	2511012	1000đ/m
251101910	Tôn kẽm sóng vuông (3zem)	2511013	1000đ/m2
251101911	Tông kẽm sóng tròn 2 zem (Loại 2,4m) khổ 9 tấc	2511014	1000đ/m2
251101912	Tôn Lạnh sóng vuông (3zem) (loại 1,2m)	2511015	1000đ/m2
251101913	Tôn màu sóng vuông (3,5zem) (loại 1,2m)	2511016	1000đ/m2
251101917	Tấm lợp bằng kẽm	2511017	1000đ/tấn
251101918	Tấm lợp bằng tôn màu	2511018	1000đ/tấn
251101919	Tấm lợp bằng tôn hợp kim	2511019	1000đ/tấn
251102001	Cửa Sổ	2511020	1000đ/m2
251102002	Cửa ra vào	2511021	1000đ/m2
251102003	Cửa cuốn	2511022	1000đ/m2
251102004	Khung cửa sổ bằng nhôm loại 1 (1x1,2m)	2511023	1000đ/cái
251102005	Khung cửa ra vào bằng nhôm loại 1 (1x2,2m)	2511024	1000đ/cái
251102006	Khung cửa chớp bằng nhôm loại 1 (1x1,2m)	2511025	1000đ/cái
2512	**69/ Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại**	**2512**	
25120	**+ *Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại***	**25120**	
251202101	Thùng chứa bằng kim loại Inox 1000lít loại đứng	2512001	1000đ/cái
251202102	Thùng chứa bằng kim loại Inox 1000lít loại nằm	2512002	1000đ/cái
251202103	Thùng, bể chứa bằng kim loại (dung tích trên 300 lít)	2512003	1000đ/cái
251202104	Bồn chứa nhiên liệu 5m^3 - 5ly (5000lít)	2512004	1000đ/cái
251202105	Bồn chứa nhiên liệu 10m^3 - 5ly (10000 lít)	2512005	1000đ/cái
251202106	Bồn chứa nhiên liệu 15m^3 - 5ly (15000 lít)	2512006	1000đ/cái
251202107	Bồn chứa nhiên liệu 20m^3 - 6ly (20000lít)	2512007	1000đ/cái
251202108	Bồn chứa nhiên liệu 25m^3 - 6ly(25000 lít)	2512008	1000đ/cái
251202113	Thùng gánh nước	2512009	1000đ/cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
251202114	Xô tôn	2512010	1000đ/cái
2513+2520 +2591+2592	**70/ Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)**	**2513**	
25130	***+ Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)***	**25131**	
251301101	Nồi hơi tạo ra hơi nước và hơi khác	2513101	1000đ/bộ
251301301	Phụ tùng, bộ phận nồi hơi	2513102	1000đ/bộ
25200	***+ Vũ khí và đạn dược***	**25132**	
25910	***+ Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại***	**25134**	
25920	***+ Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại***	**25135**	
2593	**71/ Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng**	**2593**	
25930	***+ Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng***	**25930**	
259301101	Dao 105	2593001	1000đ/1000cái
259301102	Dao yếm loại 1	2593002	1000đ/1000cái
259301103	Dao yếm loại 2	2593003	1000đ/1000cái
259301104	Dao yếm loại 3	2593004	1000đ/1000cái
259301105	Dao yếm loại 4	2593005	1000đ/1000cái
259301106	Dao tinh chế	2593006	1000đ/1000cái
259301107	Dao phay loại tốt	2593007	1000đ/1000cái
259302101	Khoá C4B	2593008	1000đ/1000cái
259302102	Khoá C6B	2593009	1000đ/1000cái
259302103	Khoá C6Đ	2593010	1000đ/1000cái
259302104	Khoá C7B	2593011	1000đ/1000cái
259302105	Khoá C8B	2593012	1000đ/1000cái
259302106	Khoá C8Đ	2593013	1000đ/1000cái
259302107	Khoá C10B	2593014	1000đ/1000cái
259302108	Khoá C10Đ	2593015	1000đ/1000cái
259302109	Khoá NK 10U	2593016	1000đ/1000cái
259302110	Khoá 10 BM	2593017	1000đ/1000cái
259302111	Khoá10 E	2593018	1000đ/1000cái
259302112	Khoá C10K	2593019	1000đ/1000cái
259302113	Khoá KT5	2593020	1000đ/1000cái
259302114	Khoá KT6	2593021	1000đ/1000cái
259302115	Khoá xe đạp dây	2593022	1000đ/1000cái
259302116	Khoá treo bấm HP2	2593023	1000đ/1000cái
259302117	Khoá treo bấm HP15	2593024	1000đ/1000cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
259302118	Khoá chống cắt CN8G	2593025	1000đ/1000cái
259302119	Khoá chống cắt CN10G	2593026	1000đ/1000cái
259302120	Khoá treo chống cắt C8	2593027	1000đ/1000cái
259302121	Khoá treo chống cắt C10	2593028	1000đ/1000cái
259303101	Xuổng sắt đào đất loại dài 5 tấc	2593029	1000đ/1000cái
259303102	Xuổng sắt đào đất loại dài 6 tấc	2593030	1000đ/1000cái
259303103	Xuổng sắt đào đất loại dài 7 tấc	2593031	1000đ/1000cái
259303104	Xuổng sắt đào đất loại dài 8 tấc	2593032	1000đ/1000cái
259303105	Xuổng sắt đào đất loại dài 9 tấc	2593033	1000đ/1000cái
259303106	Xuổng sắt đào đất loại dài 10 tấc	2593034	1000đ/1000cái
259303107	Liềm loại 1	2593035	1000đ/1000cái
259303201	Cưa tay, lưỡi cưa các loại	2593036	1000đ/1000cái
259303202	Cưa loại 5 tấc	2593037	1000đ/1000cái
259303203	Cưa loại 6 tấc	2593038	1000đ/1000cái
259303204	Cưa loại 7 tấc	2593039	1000đ/1000cái
259303205	Cưa loại 8 tấc	2593040	1000đ/1000cái
259303206	Cưa loại 10 tấc	2593041	1000đ/1000cái
259303301	Búa cây loại 500gr	2593042	1000đ/1000cái
259303302	Búa cây loại 700gr	2593043	1000đ/1000cái
259303303	Búa cây loại 900gr	2593044	1000đ/1000cái
259303304	Lưỡi hái loại trung bình	2593045	1000đ/1000cái
259303305	Len vá xúc đất cán ống tuyl	2593046	1000đ/1000cái
259303306	Rựa chặt củi loại trung bình	2593047	1000đ/1000cái
259303307	Lưỡi dá (ngang 16 cm, dài 28 cm	2593048	1000đ/1000cái
2599	**72/ Sản phẩm khác bằng kim loại**	**2599**	
25991	***+ Đồ dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh nhà ăn***	**25991**	
259911901	Cặp lồng 11	2599101	1000đ/1000cái
259911902	Chảo 24	2599102	1000đ/1000cái
259911903	Nồi nhôm phi	2599103	1000đ/1000cái
259911904	Xoong bột	2599104	1000đ/1000cái
259911905	Nồi inox Medalj 2L (16cm x 10cm)	2599105	1000đ/1000chiếc
259911906	Chảo inox Medalj 26cm x 5cm	2599106	1000đ/1000chiếc
259911907	Tô inox 15cm	2599107	1000đ/1000chiếc
259911908	Rá inox 15cm	2599108	1000đ/1000chiếc
25999	***+ Những sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu***	**25999**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
259992401	Con vít BNDD 4	2599901	1000đ/1000chiếc
259992402	Con vít LGC 6	2599902	1000đ/1000chiếc
259992403	Đinh thép	2599903	1000đ/1000chiếc
259992404	boulon, đai ốc	2599904	1000đ/1000chiếc
259992801	Kim khâu máy may DCX	2599905	1000đ/1000chiếc
259993901	Những sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu	2599906	1000đ/1000chiếc
26	**21- SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH, QUANG HỌC**	**26**	
2610+2620 +2630+2640	**73/ Thiết bị đo lường, kiểm tray tế, phẫu thuật và dụng cụ chỉnh hình**	**2610**	
26100	***+ Linh kiện điện tử***	**26101**	
26200	***+ Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính***	**26102**	
26300	***+ Máy truyền thanh, truyền hình***	**26103**	
263002201	Điện thoại bàn	2610301	1000đ/chiếc
263003001	Anten 12 chấn tử	2610302	1000đ/chiếc
263003002	Anten 24 chấn tử	2610303	1000đ/chiếc
263003003	Anten Nippon 23 chấn tử	2610304	1000đ/chiếc
26400	***+ Sản phẩm điện tử dân dụng***	**26104**	
264001101	Karaoke	2610401	1000đ/chiếc
264001102	Đầu video	2610402	1000đ/chiếc
264001103	Đầu Video (Gia Thịnh)	2610403	1000đ/chiếc
264002001	Tivi màu 14 inch	2610404	1000đ/chiếc
264002002	Tivi màu 21 inch	2610405	1000đ/chiếc
264002003	Ti vi 21 inch phẳng	2610406	1000đ/chiếc
264002004	Ti vi 29 inch phẳng	2610407	1000đ/chiếc
2651+2652+2660 +2670+2680	**74/ Thiết bị đo lường, kiểm tra, đồng hồ, thiết bị bức xạ, điện tử y học, quang học…**	**2651**	
26510	***+ Thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển***	**26511**	
26520	***+ Đồng hồ đo thời gian***	**26512**	
265200001	Đồng hồ treo tường	2651201	1000đ/chiếc
265200001	Đồng hồ đeo tay	2651202	1000đ/chiếc
26600	***+Thiết bị bức xạ, điện tử y học, điện liệu pháp***	**26513**	
26700	***+ Thiết bị dụng cụ quang học***	**26514**	
27 26800	***+ Băng đĩa từ tính và quang học***	**26515**	
2710	**22- THIẾT BỊ ĐIỆN**	**27**	
2710	**75/ Mô tô, máy phát, Biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện**	**2710**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
27101	***+ Mô tô, máy phát***	**27101**	
271011001	Động cơ, máy phát điện một chiều	2710101	1000đ/chiếc
271011002	Máy biến áp 1 pha	2710102	1000đ/chiếc
271011003	Máy biến áp 3 pha	2710103	1000đ/chiếc
271011004	Động cơ diezen 15cv	2710104	1000đ/chiếc
271011005	Động cơ diezen 12cv	2710105	1000đ/chiếc
271011006	Động cơ diezen 6cv	2710106	1000đ/chiếc
271011007	động cơ diezen 4 cv	2710107	1000đ/chiếc
271011008	Động cơ xăng 5,5 cv	2710108	1000đ/chiếc
271012101	Động cơ đa năng, máy phát điện xoay chiều	2710109	1000đ/chiếc
27102	***+ Biến thế, thiết bị phân phối điện và điều khiển***	**27102**	
271021101	Motor quạt 12	2710201	1000đ/chiếc
271021102	Motor quạt 230V	2710202	1000đ/chiếc
271021103	Môtơ điện 1/2 HP	2710203	1000đ/chiếc
271021104	Môtơ điện 1 HP	2710204	1000đ/chiếc
271021105	Môtơ điện 1,5 HP	2710205	1000đ/chiếc
271021106	Môtơ điện 2 HP	2710206	1000đ/chiếc
271021201	Biến thế điện có công xuất < hoặc =16 KVA	2710207	1000đ/chiếc
271021301	Biến thế điện có công xuất > hoặc = 16 KVA	2710208	1000đ/chiếc
271021401	Phụ tùng máy biến thế điện	2710209	1000đ/chiếc
271021402	Thiết bị điện dùng để đóng, ngắt mạch < hoặc = 1000 V	2710210	1000đ/chiếc
271021403	Thiết bị điện dùng để đóng, ngắt mạch > hoặc = 1000 V	2710211	1000đ/chiếc
271021404	Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện (ổn áp)	2710212	1000đ/chiếc
2720	**76/ Pin và ắc quy**	**2720**	
27200	***+ Pin và ắc quy***	**27200**	
272001101	Pin tiêu chuẩn (qui loại R20)	2720001	1000đ/1000viên
272002101	ắc quy loại 6V	2720002	1000đ/chiếc
272002102	ắc quy loại 8V	2720003	1000đ/chiếc
272002103	ắc quy loại 12V	2720004	1000đ/chiếc
272002104	Ắc quy ô tô loại 12V- 135AH (H) PP	2720005	1000đ/bình
272002105	Bình điện WP7A-B	2720006	1000đ/bình
272002106	Bình điện 12M5D	2720007	1000đ/bình
272002107	Bình đện WPX4L-B	2720008	1000đ/bình
272002108	Bình điện WP5S-3B	2720009	1000đ/bình

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
272002109	Bình điện 12N5S-3B	2720010	1000đ/bình
2731+2732+2733	**77/ Dây và thiết bị dây dẫn**	**2731**	
27310	***+ Dây cáp, sợi cáp quang học***	**27311**	
273100001	Dây cáp, sợi cáp quang học	2731101	1000đ/1000m
27320	***+ Dây, cáp điện và điện tử khác***	**27312**	
273201101	Dây điện có bọc dùng cho điện áp không quá 1KV	2731201	1000đ/1000m
273201102	Dây điện có bọc điện áp dưới 1KV	2731202	1000đ/1000m
273201103	Dây điện có bọc điện áp dưới 1KV	2731203	1000đ/1000m
273201104	Dây điện thoại DW 2 x (7 x 0.2) x (7 x 0.3)	2731204	1000đ/1000m
273201105	Dây điện thoại DW 2 x (9 x 0.2) x (7 x 0.3)	2731205	1000đ/1000m
273201106	Dây điện thoại DW 2 x (9 x 0.18) x (7 x 0.4)	2731206	1000đ/1000m
273201107	Dây điện có bọc dùng cho điện áp > 1KV	2731207	1000đ/1000m
273201201	Cáp đồng trục có bọc	2731208	1000đ/1000m
273201202	Cáp đồng trục không bọc	2731209	1000đ/1000m
273201203	Cáp điện lực CVV 2x1,5 - 0,6 - 1 KV	2731210	1000đ/1000m
273201204	Cáp điện lực CVV 3x1,5 - 0,6 - 1 KV	2731211	1000đ/1000m
273201205	Cáp nhôm bọc	2731212	1000đ/1000m
273201206	Cáp bọc 1 lớp CV 1,5 mm2	2731213	1000đ/1000m
273201207	Cáp bọc 2 lớp CE 100 mm2	2731214	1000đ/1000m
273201208	Cáp bọc 3 lớp CEV VST 3*240 mm2	2731215	1000đ/1000m
273201301	Dây diện có bọc flubon1	2731216	1000đ/1000m
273201302	Dây diện có bọc flubon2	2731217	1000đ/1000m
273201303	Dây diện có bọc flubon3	2731218	1000đ/1000m
273201304	Dây điện lực CV 2 - 750 V	2731219	1000đ/1000m
273201305	Dây điện lực CV 70 - 750 V	2731220	1000đ/1000m
273201306	Dây điện lực CV 95 - 750 V	2731221	1000đ/1000m
273201307	Dây điện lực CV 100 - 750 V	2731222	1000đ/1000m
27330	***+ Thiết bị dây dẫn các loại***	**27313**	
2740	**78/ Thiết bị chiếu sáng**	**2740**	
27400	***+ Thiết bị chiếu sáng***	**27400**	
274001101	Đèn pha được gắn kín	2740001	1000đ/chiếc
274001201	Bóng đèn tròn dây tóc	2740002	1000đ/chiếc
274001202	Bóng đèn tròn dây tóc C7 (Hòa Thái)	2740003	1000đ/chiếc
274001203	Bóng đèn tròn dây tóc C35 (Hòa Thái)	2740004	1000đ/chiếc

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
274001204	Bóng đèn tròn dây tóc 2U (Hòa Thái)	2740005	1000đ/chiếc
274001501	Bóng đèn compact 13w	2740006	1000đ/chiếc
274001502	Bóng đèn compact 13w xoắn	2740007	1000đ/chiếc
274001503	Đèn downlingt âm 3''	2740008	1000đ/chiếc
274001504	Đèn downlingt âm 4''	2740009	1000đ/chiếc
274001505	Đèn downlingt âm 5''	2740010	1000đ/chiếc
274001506	Đèn downlingt nổi 5''	2740011	1000đ/chiếc
274001507	Máng đèn lắp âm inox	2740012	1000đ/chiếc
274001513	Bật lửa điện tử (GP2)	2740018	1000đ/chiếc
2750	**79/ Đồ điện dân dụng**	**2750**	
	+ Đồ điện dân dụng	**27500**	
275001101	Tủ lạnh	2750001	1000đ/chiếc
275001301	Máy giặt	2750002	1000đ/chiếc
275001501	Quạt trần	2750003	1000đ/chiếc
275001502	Quạt đứng	2750004	1000đ/chiếc
275001503	Quạt treo	2750005	1000đ/chiếc
275001504	Quạt bàn sải cánh 300 cm	2750006	1000đ/chiếc
275001505	Quạt bàn	2750007	1000đ/chiếc
275002101	Bình đun nước nóng	2750008	1000đ/chiếc
275002501	Lò vi sóng	2750009	1000đ/chiếc
275006101	Bếp gas du lịch	2750010	1000đ/chiếc
275006102	Bếp gas đôi	2750011	1000đ/chiếc
275006103	Hộp quẹt gas	2750012	1000đ/chiếc
275006104	Hộp quẹt gas	2750013	1000đ/chiếc
2790	**80/ Thiết bị điện khác**	**2790**	
27900	***+ Thiết bị điện khác***	**27900**	
279001101	Các loại nam châm điện	2790001	1000đ/chiếc
279001301	Sản phẩm cách điện trừ loại bằng gốm sứ, plastic	2790002	1000đ/chiếc
279002201	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh	2790003	1000đ/chiếc
279003001	Thiết bị điện khác	2790004	1000đ/chiếc
28	**23- MÁY MÓC, THIẾT BỊ KHÁC**	**28**	
2811+2812	**81/ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, moto xe máy)**	**2811**	
28110	***+ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô)***	**28111**	
281101401	Động cơ Diesel R170	2811101	1000đ/chiếc

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
281101402	Động cơ Diesel R175	2811102	1000đ/chiếc
281101403	Động cơ Diesel R180	2811103	1000đ/chiếc
281101404	Động cơ Diesel R180N	2811104	1000đ/chiếc
281101405	Động cơ Diesel R185	2811105	1000đ/chiếc
281101406	Động cơ Diesel R185N	2811106	1000đ/chiếc
281101407	Động cơ Diesel R190N	2811107	1000đ/chiếc
28120	***+ Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu***	**28112**	
281200001	Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2811201	
2813	**82/ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác**	**2813**	
28130	***+ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác***	**28130**	
281305101	Van hai chiều f 300	2813001	1000đ/chiếc
281305102	Van chặn f 300	2813002	1000đ/chiếc
281305103	Dụng cụ cầm tay bằng mô tơ nén khí	2813003	1000đ/chiếc
2814+2815	**83/ Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển**	**2814**	
28140	***+ Bi, Bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền đồng khác***	**28141**	
28150	***+ Lò nướng, lò luyện và lò nung***	**28142**	
2816+2 817+2818	**84/ Các thiết bị nâng và bốc xếp**	**2816**	
28160	***+ Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp***	**28161**	
281601301	Xe nâng, xe kéo	2816101	1000đ/chiếc
281601601	Cẩu trục loại 50 tấn	2816102	1000đ/chiếc
281601602	Cẩu trục loại 60 tấn	2816103	1000đ/chiếc
28170	***+ Máy móc và thiết bị văn phòng***	**28162**	
28180	***+ Dụng cụ cầm tay chạy bằng điện***	**28163**	
2819	**85/ Máy thông dụng khác**	**2819**	
28190	***+ Máy thông dụng khác***	**28190**	
281901201	Điều hoà nhiệt độ	2819001	1000đ/chiếc
281905201	Máy cán ép bao bì	2819002	2819101
2821	**86/ Máy nông nghiệp và lâm nghiệp**	**2821**	
28210	***+ Máy nông nghiệp và lâm nghiệp***	**28210**	
282102101	Dàn xới đất	2821001	1000đ/chiếc
282104401	Máy tuốt lúa không có động cơ	2821002	1000đ/chiếc
282104402	Máy gặt đập liên hợp	2821003	1000đ/chiếc
282104403	Thân máy kéo cầm tay	2821004	1000đ/chiếc

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
282104404	Bánh nổi Þ1.050 - múi 2 bên	2821005	1000đ/cặp
282104405	Bánh bội Þ1.000	2821006	1000đ/cặp
282104406	Bánh bội Þ880	2821007	1000đ/cặp
282107301	Máy nghiền 300 kg/ca	2821008	1000đ/cặp
282107302	Máy nghiền 600 kg/ca	2821009	1000đ/cặp
282107303	Máy nghiền 36 dao	2821010	1000đ/cặp
2822	**87/ Máy công cụ và máy tạo hình kim loại**	**2822**	
28220	**+ *Máy công cụ và máy tạo hình kim loại***	**28220**	
282202101	Máy tiệnT12L	2822001	1000đ/cái
282202102	Máy tiệnT14B	2822002	1000đ/cái
282202103	Máy tiện chuyên dụng SĐ45	2822003	1000đ/cái
282203501	Máy hàn 250 A (Trần Hải)	2822004	1000đ/bộ
282203502	Máy hàn 300 A (Trần Hải)	2822005	1000đ/bộ
2823	**88/ Máy luyện kim**	**2823**	
28230	**+ *Máy luyện kim***	**28230**	
2824	**89/ Máy khai thác mỏ và xây dựng**	**2824**	
28240	**+ *Máy khai thác mỏ và xây dựng(Các bộ phận, phụ tùng của máy)***	**28240**	
2825	**90/ Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá**	**2825**	
28250	**+ *Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá***	**28250**	
2826	**91/ Máy, phụ tùng cho ngành dệt, may và da**	**2826**	
28260	**+ *Máy cho ngành dệt, may và da***	**28260**	
282605101	Khuôn đế giày Eva (bộ)	2826001	1000đ/bộ
282605102	khuông đế giày MF047	2826002	1000đ/bộ
282605103	Khuôn đế giày PVEVA	2826003	1000đ/bộ
282605104	Khuôn đế giày TB 181	2826004	1000đ/bộ
2829	**92/ Máy móc chuyên dùng khác**	**2829**	
28291	**+ *Máy sản xuất ra vật liệu xây dựng (bê tông, gạch ngói…)***	**28291**	
282403101	Máy nghiền đá	2829101	1000đ/chiếc
282403102	Máy ép gạch	2829102	1000đ/chiếc
28299	**+ *Các bộ phận, phụ tùng của máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa***	**28292**	
28299	**+ *Phụ tùng của máy gia công cao su và nhựa***	**28293**	
282991101	Máy dán ép bao bì	2829301	1000đ/chiếc
29	**24- XE CÓ ĐỘNG CƠ**	**29**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
2910	**93/ Xe có động cơ**	**2910**	
29100	***+ Xe có động cơ***	**29100**	
291002001	Xe Grandis 7 chỗ ngồi	2910001	1000đ/chiếc
291002002	Xe Zinger GLS AT xe 8 chỗ ngồi	2910002	1000đ/chiếc
291002003	Xe Zinger GLS MT xe 8 chỗ ngồi	2910003	1000đ/chiếc
291002004	Xe Zinger GL xe 8 chỗ ngồi	2910004	1000đ/chiếc
291002005	Xe khách 5 đến 14 chỗ (Mekông)	2910005	1000đ/chiếc
291002006	Xe khách 8 chỗ HI - Landex (Isuzu)	2910006	1000đ/chiếc
291004101	Loại xe tải 1 Tấn	2910007	1000đ/chiếc
291004102	Loại xe tải 2 Tấn	2910008	1000đ/chiếc
291004103	Loại xe tải 3 Tấn 1 cầu	2910009	1000đ/chiếc
291004104	Loại xe tải 5 Tấn bàn mui 2 cầu	2910010	1000đ/chiếc
291005101	Xe ô tô tải tự đổ	2910011	1000đ/chiếc
2920+2930	**94/ Thân Xe có động cơ và rơ móoc**	**2920**	
29200	***+ Thân xe có động cơ và rơ móoc***	**29201**	
29300	+ Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	**29202**	
30	**25- PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC**	**30**	
3011+3012	**95/ Tầu và cấu kiện nổi**	**3011**	
30110	***+ Tầu và cấu kiện nổi***	**30111**	
301102101	Tàu DAMEN ASD 3213 (Dài 32 m- rộng 13m)	3011101	Triệu đ/cái
301102102	Tàu DAMEN ASD 2411 (Dài 24m- rộng 11m)	3011102	Triệu đ/cái
301102401	Tàu chở hàng từ 400 tấn - đến 800 tấn (600tấn)	3011103	Triệu đ/cái
301102402	Tàu Trọng Tải 1000 tấn 10 ly	3011104	Triệu đ/cái
301102403	Tàu Etylen 4500 T (Chở khí lỏng)	3011105	Triệu đ/chiếc
301102404	Tàu kéo TL 73	3011106	Triệu đ/chiếc
301102405	Thuyền gỗ pe 10 (6 x 0,5 x 0,4 m) gỗ sao	3011107	Triệu đ/chiếc
301102406	Vỏ tàu DAMEN FCS 5009	3011108	Triệu đ/cái
301102407	Trung đại tu xà lan các loại	3011109	Triệu đ/cái
301102408	Trung tu thùng xe	3011110	Triệu đ/cái
301102409	Sửa chữa sà lan GMD42 (Tàu Thuỷ Sài Gòn)	3011111	Triệu đ/cái
301102410	Đại tu phà, xà lan các loại	3011112	Triệu đ/cái
301102411	Sửa chữa tàu	3011113	Triệu đ/cái
30120	***+ Tàu thuyền thể thao, giải trí các loại***	**30112**	
301201001	Tàu Minh Phát (hàng hải Sài Gòn)	3011201	Triệu đ/cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
3020	**96/ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe**	**3020**	
30200	***+ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe***	**30200**	
302009101	Sửa chữa lớn toa xe hàng	3020001	1000đ/cái
302009102	Sửa chữa lớn toa xe khách CVFĐ	3020002	1000đ/cái
302009103	Sửa chữa lớn toa xe khách B	3020003	1000đ/cái
302009104	Sửa chữa lớn toa xe khách AN	3020004	1000đ/cái
3091	**97/ Mô tô, xe máy**	**3091**	
30910	***+ Mô tô, xe máy***	**30910**	
309102001	Má phanh xe gắn máy	3091001	1000đ/cái
309102002	Càng bố thắng xe gắn máy	3091002	1000đ/cái
309102003	Phuộc giảm xoc xe honda	3091003	1000đ/cái
309102004	Xường xe honda	3091004	1000đ/cái
309102005	Vành xe máy	3091005	1000đ/đôi
309102006	Mũi đèo hàng xe máy	3091006	1000đ/cái
309102007	Tay dắt	3091007	1000đ/cái
309102008	Động cơ của xe mô tô	3091008	1000đ/chiếc
309102009	Piston(Quả nén xe máy)	3091009	1000đ/chiếc
3092+3099	**98/ Xe đạp và xe cho người tàn tật**	**3092**	
30920	***+ Xe đạp và xe cho người tàn tật***	**30921**	
309201001	Xe đạp người lớn	3092101	1000đ/cái
309204001	Khung xe đạp	3092102	1000đ/cái
309204002	Líp xe đạp	3092103	1000đ/cái
309204003	Đùi mini mạ	3092104	1000đ/đôi
309204004	Đùi mini sơn	3092105	1000đ/đôi
309204005	Ghi đông xe đạp	3092106	1000đ/cái
309204006	Moay ơ xe đạp	3092107	1000đ/cái
30990	***+ Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu***	**30922**	
31+ 32+33	**26- SẢN PHẨM GIƯỜNG TỦ, BÀN, GHẾ**	**31**	
3100	**99/ Giường tủ, bàn ghế**	**3100**	
31001	***+ Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ***	**31001**	
310010101	Ghế gỗ	3100101	1000đ/cái
310010102	Ghế salong gỗ	3100102	1000đ/cái
310010201	Giường đôi loại gỗ nhóm 4	3100103	1000đ/cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
310010202	Giường đôi gỗ nhóm 7	3100104	1000đ/cái
310010203	Tủ thờ gỗ cao 1,5m	3100105	1000đ/cái
310010204	Tủ đựng áo gỗ cao 1,6m	3100106	1000đ/cái
310010205	Tủ quần áo bằng gỗ nhóm 4 loại (1,4x1,6m)	3100107	1000đ/cái
310010206	Tủ đựng tài liệu bằng gỗ nhóm 4 loại (1,4x1,6m)	3100108	1000đ/cái
310010207	Tủ đựng hồ sơ gỗ (1,4 m x 2,2 m)	3100109	1000đ/cái
310010208	Tủ ly đứng gỗ (1,3 x 1,9 x 0,7)	3100110	1000đ/cái
310010209	Tủ bếp gỗ nhóm 2 - nhóm 7	3100111	1000đ/cái
310010210	Bàn gổ 510x740x740mm	3100112	1000đ/cái
310010211	Bàn gổ 510x740x1360mm	3100113	1000đ/cái
310010212	Bàn ghế HS THCS và THPT thao lao 2 chỗ ngồi	3100114	1000đ/cái
310010213	Bàn làm việc gỗ nhóm 4 - nhóm 7	3100115	1000đ/cái
310010214	Bàn ăn gỗ nhóm 2 - nhóm 7	3100116	1000đ/cái
31009	***+ Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác***	**31009**	
310090101	Ghế cáp bằng sắt 400 x 600	3100901	1000đ/cái
310090102	Ghế nhôm Inox	3100902	1000đ/cái
310090201	Giường 5807 gỗ thông, cao su, ván ép 1930mmx595mmx408mm	3100903	1000đ/cái
310090202	Giường 5157 gỗ thông, cao su, ván ép 2065mmx1061mmx1810mm	3100904	1000đ/cái
310090203	Giường gỗ simen cao 1,6m	3100905	1000đ/cái
310090204	Tủ 3217 gỗ thông, cao su, ván ép 1730mmx 510mmx690mm	3100906	1000đ/cái
310090205	Tủ 3213 gỗ thông, cao su, ván ép 1575mmx510mmx920mm	3100907	1000đ/cái
310090206	Tủ 3608 gỗ thông, cao su, ván ép 1405mmx480mmx870mm	3100908	1000đ/cái
310090207	Tủ đựng áo 1,4m nhôm	3100909	1000đ/cái
310090208	Tủ đựng áo 1,6m nhôm	3100910	1000đ/cái
310090209	Bàn làm việc bằng gỗ nhóm 4 loại (1x1,8m)	3100911	1000đ/cái
32+33	**27- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, SỬA CHỮA KHÁC…**	**32**	
3211+3212+3222 +3230+3240+3250 +3290	**100/ Sản phẩm chế biến chế tạo khác**	**3211**	
32110	***+ Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan***	**32111**	
321102301	Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211101	1000đ/cái
32120	***+ Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan***	**32112**	
32200	***+ Nhạc cụ***	**32113**	
322001001	Nhạc cụ	3211301	1000đ/cái

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
32300	***+ Dụng cụ thể dục thể thao***	**32114**	
32400	***+ Đồ chơi, trò chơi***	**32115**	
32501	***+ Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa***	**32116**	
32502	***+ Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng***	**32117**	
32900	***+ Khác chưa được phân vào đâu***	**32118**	
3311+3312+3313 + 3314+3315 +3319+3320	**101/ sản phẩm sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt**	**3133**	
33110	***+ Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn***	**31331**	
33120	***+ Sửa chữa máy móc , thiết bị***	**31332**	
33130	***+ Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học***	**31333**	
33140	***+ Sửa chữa thiết bị điện***	**31334**	
33150	***+ Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô xe máy và động cơ khác)***	**31335**	
331500001	Sữa chữa phương tiện vận tải khác (trừ mô tô xemay và xe có động cơ khác)	3133501	1000đ/cái
33190	***+ Sửa chữa thiết bị khác***	**31336**	
331900001	Sửa chữa mô tơ	3133601	1000đ/cái
	+Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	**31337**	
D	**III. ĐIỆN VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN**	**D**	
35	**28- ĐIỆN VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN**	**35**	
3510+3520+3530	**102/ Điện và phân phối diện**	**3510**	
35101	***+ Điện***	**35101**	
351010001	Điện cho sinh hoạt	3510101	đ/kwh
351010002	Điện cho sản xuất công nghiệp và xây dựng	3510102	đ/kwh
351010003	Điện cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	3510103	đ/kwh
35102	+ Truyền tải và phân phối điện	**35102**	
351021001	Dịch vụ truyền tải điện	3510201	đ/Kwh
35200	+ Khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đòng ống	**35103**	
35301	***+ Phân phối hơi nước,Nước nóng và điều hòa không khí***	**35104**	
35302	***+ Nước đá***	**35105**	
353020101	Nước đá cây (5o-55kg/cây)	3510501	1000đ/cây
353020101	Nước đá tinh khiết	3510502	1000đ/tấn
E	**IV. NƯỚC SẠCH, NƯỚC THẢI, XỬ LÝ NƯỚC THẢI , RÁC THẢI**	**E**	
36	**29- NƯỚC**	**36**	

Mã (VCPA)	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính giá
3600	**103/ Nước sạch**	**3600**	
36000	***+ Nước***	**36000**	
360001101	Nước máy thương phẩm dùng cho sinh hoạt	3600001	1000đ/m^3
360001102	Nước máy dùng cho sản xuất	3600002	1000đ/m^3
360001103	Nước máy dùng cho cơ quan HCSN	3600003	1000đ/m^3
37	**30 - DỊCH VỤ NƯỚC THAI, XỬ LÝ NƯỚC THẢI, RÁC THẢI**	**37**	
3700+3811+3812 +3821+3822 +3830+3900	**104/ Dịch vụ Nước thải, Xử lý nước thải, rác thải**	**3700**	
37002	***+ Dịch vụ xử lý nước thải***	**37001**	
38110	***+ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại***	**37002**	1000đ/100m2/1ngày
381101001	Thu gom rác thải không độc hại	3700201	1000đ/tấn
381101002	Quét thu gom rác đường phố loại 1, loại 2	3700202	
381101003	Quét thu gom rác đường ngõ xóm	3700203	1000đ/km/ngày
38121	***+ Dịch vụ thu gom rác thải y tế***	**37003**	
38129	***+ Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác***	**37004**	
38210	***+ Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại khác***	**37005**	
382102001	Vận chuyển xử lý rác	3700501	1000đ/tấn
38229	***+ Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác***	**37006**	
38301	***+ Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại***	**37007**	
38302	***+ Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại***	**37008**	
39000	***+ Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác***	**37009**	

Phụ lục 2b

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Thời kỳ 2010-2015

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC		Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
		CHỈ SỐ CHUNG		
B		**I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**	**B**	
05		**1- THAN CỨNG VÀ THAN NON**	**05**	
0510		**1/ Than cứng các loại**	**0510**	
05100	1	+ *Than cứng*	05100	
0520		**2/ Than non**	**0520**	
05200	2	+ *Than non*	05200	
06		**2- DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN KHAI THÁC**	**06**	
0610		**3/ Dầu thô khai thác**	**0610**	
06100	3	+ *Dầu thô khai thác*	06100	
0620		**4/ Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng**	**0620**	
06200	4	+ *Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng*	06200	
07		**3- QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI**	**07**	
0710		**5/ Quặng sắt và tinh quặng sắt**	**0710**	
07100	5	+ *Quặng sắt và tinh quặng sắt*	07100	
0722		**6/ Quặng kim loại khác không chứa sắt**	**0722**	
07221	6	+ *Quặng Boxit và tinh quặng Bôxit*	07221	
07229	7	+ *Quặng kim loại khác chưa phân vào đâu*	07229	
0730		**7/ Quặng quý hiếm**	**0730**	
07300	8	+ *Quặng kim loại quý hiếm*	07300	
08		**4- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC**	**08**	
0810		**8/ Đá, cát, sỏi, đất sét**	**0810**	
08101	9	+ *Đá khai thác các loại*	08101	
08102	10	+ *Cát, sỏi*	08102	
08103	11	+ *Đất sét và cao lanh các loại*	08103	
0891+0892 +0893+0899		**9/ Khoáng khác**	**0890**	
08910	12	+ *Khoáng hoá chất và khoáng phân bón*	08901	
08920	13	+ *Than bùn*	08902	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
08930	14 + *Muối*	08903	
08990	15 + *Sản phẩm khoáng khác chưa phân vào đâu*	08909	
09	**5- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAC THÁC**	**09**	
0910+0990	**10/ Dịch vụ hỗ trợ khai thác**	**0910**	
09100	16 + *Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí và khí đốt*	09100	
09900	17 + *Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng*	09109	
	II SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	**C**	
10	**6- THỰC PHẨM CHẾ BIẾN**	**10**	
1010	**11/ Thịt chế biến, bảo quản và sản phẩm từ thịt**	**1010**	
10101	18 + *Thịt hộp các loại*	10101	
10109	19 + *Thịt chế biến, bảo quản và các sản phẩm chế biến, bảo quản từ thịt*	10109	
1020	**12/ Thuỷ sản chế biến, bảo quản và sản phẩm từ thuỷ sản**	**1020**	
10201	20 + *Thuỷ hải sản đóng hộp*	10201	
10202	21 + *Thuỷ hải sản ướp đông lạnh*	10202	
10203	22 + *Thuỷ hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói*	10203	
10204	23 + *Nước mắm các loại*	10204	
10209	24 + *Sản phẩm chế biến, bảo quản thuỷ sản khác*	10209	
1030	**13/ Rau quả chế biến và bảo quản**	**1030**	
10301	25 + *Rau quả đóng hộp*	10301	
10309	26 + *Quả và hạt chế biến khác (rang, muối, sấy, dầm dấm)*	10309	
1040	**14/ Dầu, mỡ động, thực vật**	**1040**	
10400	27 + *Đồ hộp dầu mỡ động ,thực vật*	10400	
1050	**15/ Sữa và các sản phẩm từ sữa**	**1050**	
10500	28 + *Chế biên sữa và các sản phẩm từ sữa*	10500	
1061+1062	**16/ Xay xát và sản xuất bột thô**	**1061**	
10610	*29* + *Xay xát (Sản phẩm xay xát và bột thô)*	10611	
10620	30 + *Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột*	10612	
1071	**17/ Các loại bánh từ bột**	**1071**	
10710	31 + *Các loại bánh từ tinh bột*	10710	
1072	**18/ Sản phẩm đường**	**1072**	
10720	32 + *Đường*	10720	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
1073	**19/ Ca cao, sôcôla và mứt, kẹo**	**1073**	
10730	33 + *Ca cao, sô côla và mứt kẹo*	10730	
1074+1075	**20/ Các sản phẩm khác từ bột**	**1074**	
10740	34 + *Mỳ ống, mỳ sợi, và các sản phẩm tương tự*	10741	
10750	35 + *Món ăn, thức ăn chế biến sẵn*	10742	
1079	**21/ Các thực phẩm khác**	**1079**	
10790	36 + *Các sản phẩm chưa phân được vào đâu*	10790	
1080	**22/ Thức ăn gia súc, gia cầm**	**1080**	
10800	37 + *Thức ăn cho gia sức, gia cầm*	10800	
11	**7- ĐỒ UỐNG**	**11**	
1101	**23/ Các loại rượu mạnh; rượu cồn**	**1101**	
11010	38 + *Rượu mạnh*	11010	
1102	**24/ Rượu vang**	**1102**	
11020	39 + *Rượu vang*	11020	
1103	**25/ Bia và mạch nha**	**1103**	
11030	40 + *Bia và mạch nha*	11030	
1104	**26/ Đồ uống không cồn**	**1104**	
11041	41 + *Nước khoáng, Nước tinh khiết,*	11041	
11042	42 + *Nước uống không cồn,*	11042	
12	**8- SẢN PHẨM ĐỒ HÚT**	**12**	
1200	**27/ Thuốc lá, thuốc hút khác**	**1200**	
12001	43 + *Thuốc lá*	12001	
12009	44 + *Thuốc hút khác*	12009	
13	**9- SẢN PHẨM DỆT**	**13**	
1311	**28/ Sợi**	**1311**	
13110	45 + *Sợi*	13110	
1312+1313	**29/ Sản phẩm vải dệt**	**1312**	
13120	46 + *Vải dệt*	13121	
13130	47 + *Hoàn thiện sản phẩm dệt*	13123	
1321+ 1322+1323	**30/ Sản phẩm dệt khác**	**1321**	
13210	48 + *Vải len dệt kim, đan, móc*	13211	
13220	49 + *Hàng may sẵn (trừ trang phục)*	13212	
13230	50 + *Thảm len*	13213	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC		Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
1324+1329		**31/ Dây bện và lưới ; các sản phẩm dệt khác chưa phân vào đâu**	**1324**	
13240	51	*+ Dây bện và lưới*	13241	
13290	52	*+ Hàng dệt khác chưa phân được vào đâu*	13242	
14		**10- TRANG PHỤC**	**14**	
1410		**32/ May trang phục (trừ quần áo da lông thú)**	**1410**	
14100	53	*+ Trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)*	14100	
1420		**33/ Sản phẩm từ da lông thú**	**1420**	
14200	54	*+ Sản phẩm từ da lông thú*	14200	
1430		**34/ Trang phục dệt kim, đan, móc**	**1430**	
14300	55	*+ Trang phục dệt kim, đan, móc*	14300	
15		**11- DA VÀ CÁC SẢN PHẨM DA LIÊN QUAN**	**15**	
1511		**35/ Da thuộc; sơ chế; da lông thú**	**1511**	
15110	56	*+ Da thuộc; sơ chế; da lông thú*	15110	
1512		**36/ Vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm**	**1512**	
15120	57	*+ Vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm*	15120	
1520		**37/ Giày, dép**	**1520**	
15200	58	*+ Giày, dép*	15200	
16		**12- GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE ...**	**16**	
1610		**38/ Gỗ xẻ và bào gỗ**	**1610**	
16101	59	*+ Gỗ đã cưa, xẻ và bào gỗ*	16101	
16102	60	*+ Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản*	16102	
1621		**39/ Gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác**	**1621**	
16210	61	*+ Gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác*	16210	
1622		**40/ Đồ gỗ xây dựng**	**1622**	
16220	62	*+ Đồ gỗ xây dựng*	16220	
1623+1629		**41/ Sản phẩm bao bì bằng gỗ, sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ**	**1623**	
16230	63	*+ Bao bì bằng gỗ*	16231	
16291	64	*+ Các sản phẩm khác bằng gỗ*	16232	
16292	65	*+ Các sản phẩm bằng lâm sản khác (trừ gỗ)*	16233	
17		**13- GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GiẤY**	**17**	
1701		**42/ Bột giấy, giấy và bìa**	**1701**	
17010	66	*+ Bột giấy, giấy và bìa*	17010	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC		Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
1702		**43/ Giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy**	**1702**	
17021	67	*+ Bao bì bằng giấy và bìa*	17021	
17022	68	*+ Giấy nhăn và bìa nhăn*	17022	
1709		**44/ Các sản phẩm khác từ giấy và bìa**	**1709**	
17090	69	*+ Các sản phẩm khác từ giấy và bìa*	17090	
18		**14-DỊCH VỤ VÀ SAO CHÉP BẢN GHI**	**18**	
1811		**45/ Sản phẩm in**	**1811**	
18110	70	*+ Sản phẩm in*	18111	
1820		**46/ Sao chép bản ghi các loại**	**1820**	
18200	71	*+ Sao chép bản ghi các loại*	18200	
19		**15- THAN CỐC, DẦU MỎ TINH CHẾ**	**19**	
1910+1920		**47/ Sản phẩm than cốc, dầu mỏ tinh chế**	**1910**	
19100	72	*+ Than cốc*	19101	
19200	73	*+ Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự*	19202	
20		**16- HÓA CHẤT**	**20**	
2011		**48/ Hoá chất cơ bản**	**2011**	
20110	74	*+ Hoá chất cơ bản*	20110	
2012+2013		**49/ Phân bón và hợp chất nitơ**	**2012**	
20120	75	*+ Phân bón và hợp chất nitơ*	20121	
20131	76	*+ Sản phẩm Plasstic nguyên sinh*	20122	
20132	77	*+ Sản phẩm cao su tổng hợp dạng nguyên sinh*	20123	
2021		**50/Sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp**	**2021**	
20210	78	*+ Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm khóa chất khác dùng trong nông nghiệp*	20210	
2022		**51/ Sơn, vecni và các chất quét tương tự**	**2022**	
20221	79	*+ Sơn, vecni và các chất quét tương tự*	20221	
20222	80	*+ Mực in*	20222	
2023+2029		**52/ Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng**	**2023**	
20231	81	*+ Mỹ phẩm*	20231	
20232	82	*+ Xà phòng, chất tẩy*	20232	
20290	83	*+ Sản phẩm hóa chất khác chưa phân vào đâu*	20239	
2030		**53/ Sợi nhân tạo**	**2030**	
20300	84	*+ Sợi nhân tạo*	20300	
21		**17- THUỐC, HÓA DƯỢC VÀ DƯỚC LIỆU**	**21**	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC		Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
2100		**54/ Thuốc, hoá dược và dược liệu**	**2100**	
21001	85	*+ Thuốc các loại*	21001	
21002	86	*+ Sản phẩm hóa dược và dược liệu*	21002	
22		**18- SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC**	**22**	
2211		**55/ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su**	**2211**	
22110	87	*+ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su*	22110	
2212		**56/ Các sản phẩm khác từ cao su**	**2212**	
22120	88	*+ Các sản phẩm khác từ cao su*	22120	
2220		**57/ Các sản phẩm từ plastic**	**2220**	
22201	89	*+ Bao bì từ plastic*	22201	
22209	90	*+ Sản phẩm khác từ plastic*	22209	
23		**19- SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM L0ẠI KHÁC**	**23**	
2310		**58/ Thuỷ tinh và các sản phẩm từ thuỷ tinh**	**2310**	
23100	91	*+ Thuỷ tinh và các sản phẩm từ thuỷ tinh*	23100	
2391		**59/ Các sản phẩm gốm, sứ và vật liệu chịu lửa**	**2391**	
23910	92	*+ Sản phẩm chịu lửa*	23910	
2392		**60/ Gạch, ngói vật liệu xây dựng từ đất sét**	**2392**	
23920	93	*+ Gạch, ngói vật liệu xây dựng từ đất sét*	23920	
2393		**61/ Đồ gốm sứ khác**	**2393**	
23930	94	*+ Đồ gốm sứ khác*	23930	
2394		**62/ Xi măng, vôi, vữa và thạch cao**	**2394**	
23941	95	*+ Xi măng*	23941	
23942	96	*+ Vôi các loại*	23942	
23943	97	*+ Thạch cao*	23943	
2395		**63/ Bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, thạch cao**	**2395**	
23950	98	*+ Bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, thạch cao*	23950	
2396		**64/ Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá**	**2396**	
23960	99	*+ Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá*	23960	
2399		**65/ Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại**	**2399**	
23990	100	*+ Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại*	23990	
24		**20-KIM L0ẠI**	**24**	
2410		**66/ Gang, sắt, thép**	**2410**	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
24100	101 + *Gang, Sắt, thép*	24100	
2420+ 2431+2432	**67/ Kim loại màu và kim loại quý**	**2420**	
24200	102 + *Kim loại màu và kim loại quý*	24201	
24310	203 + *Đúc sắt thép*	24202	
24320	104 + *Đúc kim loại mầu*	24203	
2511	**68/ Các cấu kiện kim loại**	**2511**	
25110	105 + *Các cấu kiện kim loại*	25110	
2512	**69/ Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại**	**2512**	
25120	106 + *Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại*	25120	
2513+2520 +2591+2592	**70/ Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)**	**2513**	
25130	107 + *Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)*	25131	
25200	108 + *Vũ khí và đạn dược*	25132	
25910	109 + *Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại*	25134	
25920	110 + *Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại*	25135	
2593	**71/ Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng**	**2593**	
25930	111 + *Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng*		
2599	**72/ Sản phẩm khác bằng kim loại**	**2599**	
25991	112 + *Đồ dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh nhà ăn*	25991	
25999	113 + *Những sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu*	25999	
26	**21- SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH, QUANG HỌC**	**26**	
2610+2620 +2630+2640	**73/ Thiết bị đo lường, kiểm tray tế, phẫu thuật và dụng cụ chỉnh hình**	**2610**	
26100	114 + *Linh kiện điện tử*	26101	
26200	115 + *Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính*	26102	
26300	116 + *Máy truyền thanh, truyền hình*	26103	
26400	117 + *Sản phẩm điện tử dân dụng*	26104	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC		Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
2651+2652 +2660+2670 +2680		**74/ Thiết bị đo lường, kiểm tra, đồng hồ, thiết bị bức xạ, điện tử y học, quang học…**	**2651**	
26510	118	*+ Thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển*	26511	
26520	119	*+ Đồng hồ đo thời gian*	26512	
26600	120	*+Thiết bị bức xạ, điện tử y học, điện liệu pháp*	26513	
26700	121	*+ Thiết bị dụng cụ quang học*	26514	
27 26800	122	*+ Băng đĩa từ tính và quang học*	26515	
2710		**22- THIẾT BỊ ĐIỆN**	**27**	
2710		**75/ Mô tô, máy phát, Biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện**	**2710**	
27101	123	*+ Mô tô, máy phát*	27101	
27102	124	*+ Biến thế, thiết bị phân phối điện và điều khiển*	27102	
2720	125	**76/ Pin và ắc quy**	**2720**	
27200	126	*+ Pin và ắc quy*	27200	
2731+ 2732+2733		**77/ Dây và thiết bị dây dẫn**	**2731**	
27310	127	*+ Dây cáp, sợi cáp quang học*	27311	
27320	128	*+ Dây, cáp điện và điện tử khác*	27312	
27330	129	*+ Thiết bị dây dẫn các loại*	27313	
2740		**78/ Thiết bị chiếu sáng**	**2740**	
27400	130	*+ Thiết bị chiếu sáng*	27400	
2750		**79/ Đồ điện dân dụng**	**2750**	
27500	131	+ Đồ điện dân dụng	27500	
2790		**80/ Thiết bị điện khác**	**2790**	
27900	132	*+ Thiết bị điện khác*	27900	
28		**23- MÁY MÓC, THIẾT BỊ KHÁC**	**28**	
2811+2812		**81/ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, moto xe máy)**	**2811**	
28110	133	*+ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô)*	28111	
28120	134	+ Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28112	
2813		**82/ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác**	**2813**	
28130	135	*+ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác*	28130	
2814+2815		**83/ Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển**	**2814**	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
28140	136 + *Bi, Bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền đồng khác*	28141	
28150	137 + *Lò nướng, lò luyện và lò nung*	28142	
2816+2817+2818	**84/ Các thiết bị nâng và bốc xếp**	**2816**	
28160	138 + *Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp*	28161	
28170	139 + *Máy móc và thiết bị văn phòng*	28162	
28180	140 + *Dụng cụ cầm tay chạy bằng điện*	28163	
2819	**85/ Máy thông dụng khác**	**2819**	
28190	141 + *Máy thông dụng khác*	28190	
2821	**86/ Máy nông nghiệp và lâm nghiệp**	**2821**	
28210	142 + *Máy nông nghiệp và lâm nghiệp*	28210	
2822	**87/ Máy công cụ và máy tạo hình kim loại**	**2822**	
28220	143 + *Máy công cụ và máy tạo hình kim loại*	28220	
2823	**88/ Máy luyện kim**	**2823**	
28230	144 + *Máy luyện kim*	28230	
2824	**89/ Máy khai thác mỏ và xây dựng**	**2824**	
28240	145 + *Máy khai thác mõ và xây dựng(Các bộ phận, phụ tùng của máy)*	28240	
2825	**90/ Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá**	**2825**	
28250	146 + *Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá*	28250	
2826	**91/ Máy cho ngành dệt, may và da**	**2826**	
28260	147 + *Máy cho ngành dệt, may và da*	28260	
2829	**92/ Máy móc chuyên dùng khác**	**2829**	
28291	148 + *Máy sản xuất ra vật liệu xây dựng (bê tông, gạch ngói…)*	28291	
28299	149 + *Các bộ phận, phụ tùng của máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa*	28292	
28299	150 + *Phụ tùng của máy gia công cao su và nhựa*	28293	
29	**24- XE CÓ ĐỘNG CƠ**	**29**	
2910	**93/ Xe có động cơ**	**2910**	
29100	151 + *Xe có động cơ*	29100	
2920+2930	**94/ Thân Xe có động cơ và rơ móoc**	**2920**	
29200	152 + *Thân xe có động cơ và rơ móoc*	29201	
29300	153 + *Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe*	29202	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC		Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
30		**25- PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC**	**30**	
3011+3012		**95/ Tầu và cấu kiện nổi**	**3011**	
30110	154	*+ Tầu và cấu kiện nổi*	30111	
30120	155	*+ Tàu thuyền thể thao, giải trí các loại*	30112	
3020		**96/ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe**	**3020**	
30200	156	*+ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe*	30200	
3091		**97/ Mô tô, xe máy**	**3091**	
30910	157	*+ Mô tô, xe máy*	30910	
3092 +3099		**98/ Xe đạp và xe cho người tàn tật**	**3092**	
30920	158	*+ Xe đạp và xe cho người tàn tật*	30921	
30990	159	*+ Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu*	30922	
31+ 32+33		**26- SẢN PHẨM GIƯỜNG TỦ, BÀN, GHẾ**	**31**	
3100		**99/ Giường tủ, bàn ghế**	**3100**	
31001	160	*+ Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ*	31001	
31009	161	*+ Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác*	31009	
32+33		**27- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, SỬA CHỮA KHÁC…**	**32**	
3211+3212+3222 + 3230+3240 +3250+3290		**100/ Sản phẩm chế biến chế tạo khác**	**3211**	
32110	162	*+ Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan*	32111	
32120	163	*+ Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan*	32112	
32200	164	*+ Nhạc cụ*	32113	
32300	165	*+ Dụng cụ thể dục thể thao*	32114	
32400	166	*+ Đồ chơi, trò chơi*	32115	
32501	167	*+ Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa*	32116	
32502	168	*+ Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng*	32117	
32900	169	*+ Khác chưa được phân vào đâu*	32118	
3311+3312+3313 +3314+3315+3319 +3320		**101/ sản phẩm sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt**	3133	
33110	170	*+ Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn*	31331	
33120	171	*+ Sửa chữa máy móc , thiết bị*	31332	

Cấp 1,2,4 ,5 VSIC	Danh mục nhóm sản phẩm	Mã số	%
33130	172 + *Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học*	31333	
33140	173 + *Sửa chữa thiết bị điện*	31334	
33150	174 + *Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô xe máy và động cơ khác)*	31335	
33190	175 + *Sửa chữa thiết bị khác*	31336	
33200	176 +*Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp*	31337	
D	**III. ĐIỆN VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN**	**D**	
35	**28- ĐIỆN VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN**	**35**	
3510+3520+3530	**102/ Điện và phân phối diện**	3510	
35101	177 + Điện	35101	
35102	178 + Truyền tải và phân phối điện	35102	
35200	179 + Khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đòng ống	35103	
35301	180 + Phân phối hơi nước,Nước nóng và điều hòa không khí	35104	
35302	181 + Nước đá	35105	
E	**IV. NƯỚC SẠCH, NƯỚC THẢI, XỬ LÝ NƯỚC THẢI , RÁC THẢI**	**E**	
36	**29- NƯỚC**	**36**	
3600	**103/ Nước sạch**	**3600**	
36000	182 + Nước	36000	
37	**30 - DỊCH VỤ NƯỚC THAI, XỬ LÝ NƯỚC THẢI, RÁC THẢI**	**37**	
3700+3811+3812 +3821+3822+3830 +3900	**104/ Dịch vụ Nước thải, Xử lý nước thải, rác thải**	**3700**	
37002	184 + *Dịch vụ xử lý nước thải*	37001	
38110	185 + *Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại*	37002	
38121	186 + *Dịch vụ thu gom rác thải y tế*	37003	
38129	187 + *Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác*	37004	
38210	188 + *Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại khác*	37005	
38229	189 + *Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác*	37006	
38301	190 + *Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại*	37007	
38302	191 + *Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại*	37008	
39000	192 + *Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác*	37009	

Phụ lục 3: Mẫu phiếu điều tra giá sản xuất công nghiệp

Phiếu số: 1/ĐTG-CN
===*===

PHIẾU ĐIỀU TRA

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp

- Nơi gửi:
+ Đơn vị điều tra
.....

Ngày nhận:
+ Ngày 12 hàng tháng

Ngày 10 tháng.....năm 201...

+ Nơi nhận:
Cục Thống kê tỉnh/ thành phố .....
.....

Số TT	Danh mục sản phẩm (quy cách phẩm cấp cụ thể)	Mã số	Đơn vị tính giá¸	Giá ngày 10 tháng…năm	Ghi chú
A	B	C	D	1	2
	Ghi theo danh mục đã chỉ định cho đơn vị điều tra				

Chú ý: Nếu sản phẩm trong danh mục không xuất hiện trong kỳ báo cáo, cần ghi rõ nguyên nhân vào cột ghi chú

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4a : Mẫu báo cáo giá sản xuất công nghiệp tháng

Biểu số: 2a/TKG-CN
===*===

Ngày nhận:
+ Ngày cuối tháng báo cáo

BÁO CÁO
Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp
.....

Tháng.....năm 201...

- Nơi gửi:
Cục Thống kê tỉnh/thành phố
.....

+ Nơi nhận:
Tổng cục Thống kê

Số TT	Danh mục sản phẩm (quy cách phẩm cấp cụ thể)	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá bình quân tháng
A	B	C	D	1

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

Người lập biểu	**Trưởng phòng**	**Cục trưởng Cục Thống kê**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục 4b: Mẫu báo cáo giá sản xuất công nghiệp quý

Biểu số: 2b/TKG-CN

BÁO CÁO
Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản
.....

- Nơi gửi:
Cục Thống kê tỉnh/thành phố
.....

Ngày nhận:
+ Ngày 28 tháng 2;
30 tháng 2;5;8;11

Quý.....năm 201...

+ Nơi nhận:
Tổng cục Thống kê

Số TT	Danh mục sản phẩm (quy cách phẩm cấp cụ thể)	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá bình quân quý
A	B	C	D	1

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

Người lập biểu	**Trưởng phòng**	**Cục trưởng Cục Thống kê**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục 5: Mẫu báo cáo chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý

Biểu số: 3/TKG-CN

BÁO CÁO
Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp
.....

Quý.....năm 201...

- Nơi gửi:
Cục Thống kê tỉnh/thành phố

.....

Ngày nhận:
+ Ngày 28 tháng 2;
30 tháng 5;8;11

+ Nơi nhận:
Tổng cục Thống kê

Nhóm sản phẩm	Mã số	Chỉ số giá quý báo cáo so với (%)		
		Kỳ gốc năm 2010	Cùng quý năm trước	Quý trước
A	B	1	2	3
CHỈ SỐ CHUNG (Ghi các nhóm sản phẩm theo danh mục)				

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

Người lập biểu	**Trưởng phòng**	**Cục trưởng Cục Thống kê**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục 6: Mẫu báo cáo giá sản xuất công nghiệp kỳ gốc năm 2010

Biểu số: 4/TKGCN

- Nơi gửi:

Cục Thống kê tỉnh, thành phố

……

BÁO CÁO

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp kỳ gốc năm 2010

- Nơi nhận: *Tổng cục Thống kê*

- Ngày nhận: 30/10/2011

Danh mục sản phẩm có quy cách phẩm cấp cụ thể		Mã số	Giá gốc năm 2010

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

Người lập biểu	**Trưởng phòng**	**Cục trưởng Cục Thống kê**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 7: Mẫu báo cáo danh sách đơn vị điều tra giá sản xuất công nghiệp

Biểu số: 5/TKGCN

- Nơi gửi:
Cục Thống kê tỉnh, thành phố

……..

- Nơi nhận:
Tổng cục Thống kê

BÁO CÁO

Danh sách đơn vị điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp thời kỳ 2010-2015

Ngày nhận: 30/10/2011

Số TT	Tên đơn vị điều tra	Địa chỉ

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

Người lập biểu	**Trưởng phòng**	**Cục trưởng Cục Thống kê**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*